

Số:15/TB-TTPTQĐ SỐ 01

Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2026

## THÔNG BÁO NIÊM YẾT

**Về việc công khai Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ phục vụ GPMB khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân golf Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên trên địa bàn thôn Phương Đường, xã Châu Ninh, tỉnh Hưng Yên**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị định: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 103/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân golf Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 27/2024/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 về việc ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai ngày 18/01/2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; số 28/2024/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại với cây trồng, vật nuôi là thủy



sản hoặc vật nuôi khác khi Nhà nước thu hồi đất không thể di chuyển được; mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả và các công trình xây dựng khác trong công tác giải phóng mặt bằng đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Công văn số 599/SNNMT-KHTC ngày 27/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên về việc ý kiến về khó khăn vướng mắc cần giải quyết trong công tác giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu phức hợp đô thị du lịch sinh thái, sân gôn Khoái Châu;

Căn cứ Thông báo số 35/TB-UBND ngày 14/8/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc kết luận của Lãnh đạo UBND tỉnh tại cuộc họp rà soát, áp dụng quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ công văn số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và môi trường về việc thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ phương án giá đất, Chứng thư Định giá đất số: 405/2025/24/CTĐG-VNVC do Phòng kinh tế xã Châu Ninh cung cấp làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân gôn Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Châu Ninh về việc tổ chức thực hiện Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân gôn Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các thông báo thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân gôn Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên;

Trên cơ sở số liệu kiểm kê, biên bản xác minh về đất đai, cây trồng, hoa màu, tài sản trên đất đã được Trung tâm Phát triển quỹ đất số 01 và UBND xã Châu Ninh công nhận; trên cơ sở số liệu kiểm kê đo đạc xác định và tính hợp pháp về tài sản trên đất. Trung tâm Phát triển quỹ đất số 01 lập Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ phục vụ GPMB khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân

7/1  
TÂM  
TRIE  
ĐẤT  
5 01  
HUNG Y

gôn Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên và các đối tượng liên quan tham gia ý kiến cụ thể nội dung như sau:

1. Tên phương án bồi thường: Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ phục vụ GPMB khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân golf Khoái Châu trên địa bàn thôn Phương Đường, xã Châu Ninh, tỉnh Hưng Yên.

2. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư và phát triển Hưng Yên.

3. Địa điểm niêm yết: Tại trụ sở UBND xã Châu Ninh, nhà văn hóa thôn Phương Đường.

4. Nội dung niêm yết: Toàn bộ kinh phí bồi thường, hỗ trợ của 169 hộ dân nằm trong phạm vi thu hồi của dự án theo quy định hiện hành.

5. Thời gian niêm yết công khai và lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ: Từ ngày 14 / 02 / 2026 đến hết ngày 24 / 02 / 2026 (Không tính ngày nghỉ lễ/ nghỉ Tết).

6. Thời gian tổ chức đối thoại đối với trường hợp có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ (nếu có) từ ngày 25 / 02 / 2026 đến ngày 26 / 02 / 2026 (Không tính ngày nghỉ lễ/ nghỉ Tết).

*(Kèm theo Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ)*

Đề nghị các hộ gia đình, cá nhân có tài sản, vật kiến trúc trên đất nằm trong phạm vi thu hồi của dự án kiểm tra, đối chiếu số liệu của gia đình mình. Nếu phát hiện sai sót, hoặc nhầm lẫn thì có ý kiến bằng văn bản gửi về đồng chí trưởng thôn Phương Đường, Phòng kinh tế xã Châu Ninh tổng hợp để xác minh lại.

Vậy, Trung tâm phát triển quỹ đất số 01 thông báo để các hộ gia đình, cá nhân nhân và các tổ chức có liên quan nằm trong phạm vi thu hồi của dự án được biết và nghiêm túc thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- UBND xã Châu Ninh;
- Lưu: VT.

**KT. PHÓ GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Phạm Vũ Đức**



DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU PHỨC HỢP ĐÔ THỊ, DU LỊCH SINH THÁI, SÂN GỖN KHOÁI CHÂU TRÊN ĐỊA BÀN THÔN PHƯƠNG ĐƯỜNG, XÃ CHÂU NINH, TỈNH HƯNG YÊN  
 (Kèm theo thông báo niêm yết số 15/TB-TTPTQĐ 01 ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Trung Tâm Phát Triển quỹ đất số 01)

| STT | Họ và tên chủ hộ                                                                                                           | Người được ủy quyền | Khẩu chia ruộng | Địa chỉ                  | Thông tin thửa đất thu hồi |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                          | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất thu hồi |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc |                            |                       |                  |                |          |                  |                   |                                                                                       |             | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---------|----------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------|----------------|----------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                            |                     |                 |                          | Theo Trích lục             |         |          |                             | Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất       |                                     |                                          |                            |                                          | Tỷ lệ thu hồi (%)                                              | Số tháng hỗ trợ gạo | Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống | Bồi thường về đất (80.000đ/m <sup>2</sup> ) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3) | Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) | Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc                                 | Đơn vị tính                | Mật độ                | Số lượng         | Đơn giá (đồng) | Khẩu hao | Tỷ lệ hỗ trợ (%) | Thành tiền (đồng) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng) |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 |                          | Số tờ                      | Số thửa | Loại đất | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Diện tích giao (chia ruộng theo khẩu) | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Công ích (m <sup>2</sup> ) | Tổng diện tích sử dụng (m <sup>2</sup> ) |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            |                       |                  |                |          |                  |                   |                                                                                       | Xứ đồng     |                                         |         |
| 1   | Bùi Thị Dăm, Nguyễn Như Hoa (chết), Nguyễn Như Mạnh, Nguyễn Như Hùng, Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Như Phương, Nguyễn Thị Thành | Bùi Thị Dăm         | 7               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 914,4                                    | 102,9                      | 2.395                                    |                                                                | 38%                 | 6                            | 6                                           | 73.152.000                                                           | 219.456.000                                                                  | 18.360.000                                     | 310.968.000                                                                       | Lê Văn Tiến thầu đất       |                       |                  |                |          |                  |                   | 182.880.000                                                                           | 493.848.000 |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 5                        | 1206                       | BHK     | 118,5    | 403,2                       | 118,5                                 |                                     | 0                                        |                            | Đội Giồng                                |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                     | đ/m <sup>2</sup>      |                  | 403,2          | 200.000  |                  | 100%              | 80.640.000                                                                            |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 5                        | 1213                       | BHK     | 285      |                             | 284,7                                 |                                     | 0,3                                      |                            | Đội Giồng                                |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            |                       |                  |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 5                        | 1151                       | BHK     | 613,8    | 511,2                       | 511,2                                 |                                     | 102,6                                    |                            | Đội Giồng                                |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            | Hoa ly                | đ/m <sup>2</sup> |                | 511,2    | 200.000          |                   | 100%                                                                                  | 102.240.000 |                                         |         |
| 2   | Cao Thế Minh, Nguyễn Thị Hoa, Cao Văn Chính                                                                                | Nguyễn Thị Hoa      | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 172,8                                    | 0,2                        | 1.004                                    |                                                                | 17%                 | 3                            | 3                                           | 13.824.000                                                           | 41.472.000                                                                   | 4.590.000                                      | 59.886.000                                                                        | Lê Thị Bích thầu đất       |                       |                  |                |          |                  |                   | 34.560.000                                                                            | 94.446.000  |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 5                        | 1240                       | BHK     | 129      | 172,8                       | 129                                   |                                     | 0                                        |                            | Đội Giồng                                |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                     | đ/m <sup>2</sup>      |                  | 172,8          | 200.000  |                  | 100%              | 34.560.000                                                                            |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 5                        | 1267                       | BHK     | 44       |                             | 43,8                                  |                                     | 0,2                                      |                            | Đội Giồng                                |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            |                       |                  |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |         |
| 3   | Đặng Nhân Cảnh, Cao Thị Bắc                                                                                                | Cao Thị Bắc         | 2               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 259,2                                    | 91                         | 665                                      |                                                                | 39%                 | 6                            | 7                                           | 20.736.000                                                           | 62.208.000                                                                   | 21.420.000                                     | 104.364.000                                                                       |                            |                       |                  |                |          |                  |                   | 51.840.000                                                                            | 156.204.000 |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 5                        | 1385                       | BHK     | 115,2    | 115,2                       | 115,2                                 |                                     | 0                                        |                            | Đội Giồng                                |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                     | đ/m <sup>2</sup>      |                  | 115,2          | 200.000  |                  | 100%              | 23.040.000                                                                            |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 6                        | 712                        | BHK     | 235      | 144                         | 144                                   |                                     | 91                                       |                            | Thuộc Sâu Trong                          |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                     | đ/m <sup>2</sup>      |                  | 144            | 200.000  |                  | 100%              | 28.800.000                                                                            |             |                                         |         |
| 4   | Đặng Nhân Hạ, Nguyễn Thị Vui, Đặng Thị Hưng, Đặng Thị Huyền                                                                | Đặng Nhân Hạ        | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 230,4                                    | 0                          | 1.198                                    |                                                                | 19%                 | 3                            | 6                                           | 18.432.000                                                           | 55.296.000                                                                   | 9.180.000                                      | 82.908.000                                                                        | Lê Thanh Tùng thầu đất     |                       |                  |                |          |                  |                   | 46.080.000                                                                            | 128.988.000 |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 6                        | 1315                       | BHK     | 137,4    | 230,4                       | 137,4                                 |                                     | 0                                        |                            | Năm Tán Ngoài                            |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                     | đ/m <sup>2</sup>      |                  | 230,4          | 200.000  |                  | 100%              | 46.080.000                                                                            |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 6                        | 1316                       | BHK     | 93       |                             | 93                                    |                                     | 0                                        |                            | Năm Tán Ngoài                            |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            |                       |                  |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |         |
| 5   | Đặng Nhân Thanh, Lê Thị Mai, Đặng Thị Hà                                                                                   | Đặng Nhân Thanh     | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 388,8                                    | 1,1                        | 998                                      |                                                                | 39%                 | 6                            | 3                                           | 31.104.000                                                           | 93.312.000                                                                   | 9.180.000                                      | 133.596.000                                                                       | Đặng Nhân Thanh            |                       |                  |                |          |                  |                   | 77.760.000                                                                            | 211.356.000 |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 5                        | 1236                       | BHK     | 116      | 172,8                       | 116                                   |                                     | 0                                        |                            | Đội Giồng                                |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                     | đ/m <sup>2</sup>      |                  | 172,8          | 200.000  |                  | 100%              | 34.560.000                                                                            |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 5                        | 1242                       | BHK     | 57,9     |                             | 56,8                                  |                                     | 1,1                                      |                            | Đội Giồng                                |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            |                       |                  |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 6                        | 628                        | BHK     | 216      | 216                         | 216                                   |                                     | 0                                        |                            | Thuộc Sâu Ngoài                          |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                     | đ/m <sup>2</sup>      |                  | 216            | 200.000  |                  | 100%              | 43.200.000                                                                            |             |                                         |         |
| 6   | Đặng Nhân Thu, Lê Thị Han                                                                                                  | Đặng Nhân Thu       | 2               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 334,8                                    | 108,3                      | 807                                      |                                                                | 41%                 | 6                            | 4                                           | 26.784.000                                                           | 80.352.000                                                                   | 12.240.000                                     | 119.376.000                                                                       | Đặng Nhân Thu              |                       |                  |                |          |                  |                   | 45.285.120                                                                            | 164.661.120 |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 6                        | 896                        | BHK     | 299,1    | 190,8                       | 190,8                                 |                                     | 108,3                                    |                            | Thuộc Sâu Trong                          |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   | Nhân giống                 | 12 cây/m <sup>2</sup> | 0,48             | 190,8          | 180.000  |                  | 100%              | 16.485.120                                                                            |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 6                        | 1188                       | BHK     | 180      | 144                         | 144                                   |                                     | 36                                       |                            | Năm Tán                                  |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                     | đ/m <sup>2</sup>      |                  | 144            | 200.000  |                  | 100%              | 28.800.000                                                                            |             |                                         |         |
| 7   | Đỗ Thị Cẩn                                                                                                                 | Đỗ Thị Cẩn          | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 388,8                                    | 1,7                        | 998                                      |                                                                | 39%                 | 6                            |                                             | 31.104.000                                                           | 93.312.000                                                                   | 0                                              | 124.416.000                                                                       | Đỗ Thị Cẩn                 |                       |                  |                |          |                  |                   | 49.916.800                                                                            | 174.332.800 |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 5                        | 1267                       | BHK     | 173,9    | 172,8                       | 172,8                                 |                                     | 1,1                                      |                            | Đội Giồng                                |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   | Nhân giống trồng xen (30%) | 10 cây/m <sup>2</sup> | 0,4              | 158,8          | 180.000  |                  | 50%               | 5.716.800                                                                             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                          |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                | Cây chuối                                                                         | Khóm                       | 4                     | 5                | 200.000        |          |                  | 0                 |                                                                                       |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                          |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                | Đổi với khóm chuối có cây có buồng quả                                            | Khóm                       | 20                    | 5                | 200.000        |          | 100%             | 1.000.000         |                                                                                       |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 6                        | 626                        | BHK     | 183,6    | 216                         | 183                                   |                                     | 0,6                                      |                            | Thuộc Sâu Ngoài                          |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                     | đ/m <sup>2</sup>      |                  | 216            | 200.000  |                  | 100%              | 43.200.000                                                                            |             |                                         |         |
| 8   | Đỗ Thị Hát, Lê Văn Thèo, LêThị Hạnh, Lê Thị Hà, Lê Văn Chính, Lê Văn Chiến                                                 | Đỗ Thị Hát          | 7               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 907,2                                    | 28,2                       | 2.401                                    |                                                                | 38%                 | 6                            | 7                                           | 72.576.000                                                           | 217.728.000                                                                  | 21.420.000                                     | 311.724.000                                                                       |                            |                       |                  |                |          |                  | 181.440.000       | 493.164.000                                                                           |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 5                        | 1175                       | BHK     | 512,1    | 504                         | 504                                   |                                     | 8,1                                      |                            | Đội Giồng                                |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   | Đỗ Khắc Nam thầu đất       |                       |                  |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                          |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                | Hoa ly                                                                            | đ/m <sup>2</sup>           |                       | 504              | 200.000        |          | 100%             | 100.800.000       |                                                                                       |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 5                        | 1388                       | BHK     | 423,3    | 403,2                       | 403,2                                 |                                     | 20,1                                     |                            | Đội Giồng                                |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                     | đ/m <sup>2</sup>      |                  | 403,2          | 200.000  |                  | 100%              | 80.640.000                                                                            |             |                                         |         |
| 9   | Đỗ Thị Hoa, Đặng Nhân Xuân (chết), Đặng Nhân Sơn, Đặng Nhân Dũng                                                           | Đặng Nhân Dũng      | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 230,4                                    | 131,6                      | 1.326                                    |                                                                | 17%                 | 3                            | 3                                           | 18.432.000                                                           | 55.296.000                                                                   | 4.590.000                                      | 78.318.000                                                                        | Đặng Nhân Dũng             |                       |                  |                |          |                  |                   | 46.080.000                                                                            | 124.398.000 |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 6                        | 1211                       | BHK     | 147      |                             | 31                                    |                                     | 116                                      |                            | Năm Tán Trong                            |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                     | đ/m <sup>2</sup>      |                  | 230,4          | 200.000  |                  | 100%              | 46.080.000                                                                            |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 6                        | 1212                       | BHK     | 156,6    | 230,4                       | 156,6                                 |                                     | 0                                        |                            | Năm Tán Trong                            |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            |                       |                  |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 6                        | 1213                       | BHK     | 58,4     |                             | 42,8                                  |                                     | 15,6                                     |                            | Năm Tán Trong                            |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            |                       |                  |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |         |
| 10  | Đỗ Thị Phích, Đặng Nhân Đáp (chết), Đặng Thị Dung, Đặng Thị Hạnh, Đặng Nhân Phúc, Đặng Nhân Huy                            | Đỗ Thị Phích        | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 345,6                                    | 0,9                        | 1.987                                    |                                                                | 17%                 | 3                            | 8                                           | 27.648.000                                                           | 82.944.000                                                                   | 12.240.000                                     | 122.832.000                                                                       | Nguyễn Như Chiến thầu đất  |                       |                  |                |          |                  |                   | 69.120.000                                                                            | 191.952.000 |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 6                        | 1210                       | BHK     | 289      | 345,6                       | 289                                   |                                     | 0                                        |                            | Năm Tán Trong                            |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                     | đ/m <sup>2</sup>      |                  | 345,6          | 200.000  |                  | 100%              | 69.120.000                                                                            |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 6                        | 1211                       | BHK     | 57,5     |                             | 56,6                                  |                                     | 0,9                                      |                            | Năm Tán Trong                            |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            |                       |                  |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |         |
| 11  | Lê Thị Tắc, Đỗ Thị Oanh, Đỗ Thị Ánh, Đỗ Thị Vui, Đỗ Thị Tươi, Đỗ Thị An, Đỗ Thị Linh, Đỗ Văn Minh                          | Đỗ Thị Oanh         | 8               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 576                                      | 19,6                       | 2.767                                    |                                                                | 21%                 | 5                            | 9                                           | 46.080.000                                                           | 138.240.000                                                                  | 22.950.000                                     | 207.270.000                                                                       | Đỗ Thị Oanh                |                       |                  |                |          |                  |                   | 115.200.000                                                                           | 322.470.000 |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 6                        | 1002                       | BHK     | 446,6    |                             | 427                                   |                                     | 19,6                                     |                            | Năm Tán                                  |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                     | đ/m <sup>2</sup>      |                  | 576            | 200.000  |                  | 100%              | 115.200.000                                                                           |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 6                        | 1003                       | BHK     | 149      | 576                         | 149                                   |                                     | 0                                        |                            | Năm Tán                                  |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            |                       |                  |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |         |
| 12  | Đỗ Văn Bính, Suy (Chết), Đỗ Văn Minh, Lê Thị Hạnh, Đỗ Văn Đức, Nguyễn Thị Huyền                                            | Đỗ Văn Bính         | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 302,4                                    | 0,3                        | 1.677                                    |                                                                | 18%                 | 3                            | 5                                           | 24.192.000                                                           | 72.576.000                                                                   | 7.650.000                                      | 104.418.000                                                                       | Lê Thị Bích thầu đất       |                       |                  |                |          |                  |                   | 60.480.000                                                                            | 164.898.000 |                                         |         |
|     |                                                                                                                            |                     |                 | 6                        | 1001                       | BHK     | 302,7    | 302,4                       | 302,4                                 |                                     | 0,3                                      |                            | Năm Tán Trong                            |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                     | đ/m <sup>2</sup>      |                  | 302,4          | 200.000  |                  | 100%              | 60.480.000                                                                            |             |                                         |         |



| STT | Họ và tên chủ hộ                                                                                           | Người được ủy quyền | Khẩu chia ruộng | Địa chỉ                  | Thông tin thửa đất thu hồi |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất thu hồi |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc |                         |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú     |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---------|----------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|----------------|----------|------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------|-----------------------------------------|-------------|--|
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | Theo Trích lục             |         |          |                             | Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất       |                                     |                                          |                            | Tỷ lệ thu hồi (%)                                              | Số tháng hỗ trợ gạo | Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống | Bồi thường về đất (80.000đ/m <sup>2</sup> ) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3) | Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) | Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc | Đơn vị tính                                                                       | Mật độ                  | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Khấu hao | Tỷ lệ hỗ trợ (%) | Thành tiền (đồng). | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng) |                                          |         |                                         |             |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | Số tờ                      | Số thửa | Loại đất | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Diện tích giao (chia ruộng theo khẩu) | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Công ích (m <sup>2</sup> ) |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |                         |          |                |          |                  |                    |                                                                                       | Tổng diện tích sử dụng (m <sup>2</sup> ) | Xử đồng |                                         |             |  |
| 13  | Đỗ Văn Cò, Lê Thị Thanh, Đỗ Văn Minh                                                                       | Đỗ Văn Cò           | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 259,2                                    | 0,5                        | 868                                                            |                     | 30%                          | 5                                           | 4                                                                    | 20.736.000                                                                   | 62.208.000                                     | 10.200.000                                        | 93.144.000                                                                        | Đỗ Văn Cò               |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         | 51.840.000                              | 144.984.000 |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 627     | BHK      | 2,7                         | 86,4                                  | 2,4                                 |                                          | 0,3                        |                                                                | Thuộc Sâu Ngoài     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | đ/m <sup>2</sup>        |          | 86,4           | 200.000  |                  | 100%               | 17.280.000                                                                            |                                          |         |                                         |             |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 628     | BHK      | 84                          |                                       | 84                                  |                                          | 0                          |                                                                | Thuộc Sâu Ngoài     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |                         |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         |                                         |             |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 5                          | 1242    | BHK      | 120                         | 172,8                                 | 120                                 |                                          | 0                          |                                                                | Đội Giồng           |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | đ/m <sup>2</sup>        |          | 172,8          | 200.000  |                  | 100%               | 34.560.000                                                                            |                                          |         |                                         |             |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 5                          | 1241    | BHK      | 53                          |                                       | 52,8                                |                                          | 0,2                        |                                                                | Đội Giồng           |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |                         |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         |                                         |             |  |
| 14  | Lê Văn Đích, Đặng Thị Sẻ, Nguyễn Thị Thịnh, Lê Văn Hay, Lê Văn Đoàn, Lê Thị Yên, Lê Thị Hạnh, Lê Thị Nhung | Lê Văn Đích         | 8               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 564,48                                   | 135,92                     | 2.776                                                          |                     | 20%                          | 5                                           | 8                                                                    | 45.158.400                                                                   | 135.475.200                                    | 20.400.000                                        | 201.033.600                                                                       | Lê Văn Đích             |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         | 112.896.000                             | 313.929.600 |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 1003    | BHK      | 700,4                       | 564,5                                 | 564,48                              |                                          | 135,92                     |                                                                | Nằm Tán             |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | đ/m <sup>2</sup>        |          | 564,48         | 200.000  |                  | 100%               | 112.896.000                                                                           |                                          |         |                                         |             |  |
| 15  | Đỗ Đức Định, Nguyễn Thị Loan, Đỗ Đức Đoàn, Đỗ Thị Phương                                                   | Đỗ Đức Định         | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 550,8                                    | 28,3                       | 1.293                                                          |                     | 43%                          | 6                                           | 6                                                                    | 44.064.000                                                                   | 132.192.000                                    | 18.360.000                                        | 194.616.000                                                                       | Đỗ Đức Định             |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         | 110.160.000                             | 304.776.000 |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 610     | BHK      | 53,4                        |                                       | 53,4                                |                                          | 0                          |                                                                | Thuộc Sâu Trong     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | đ/m <sup>2</sup>        |          | 288            | 200.000  |                  | 100%               | 57.600.000                                                                            |                                          |         |                                         |             |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 609     | BHK      | 174,6                       | 288                                   | 174,6                               |                                          | 0                          |                                                                | Thuộc Sâu Trong     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |                         |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         |                                         |             |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 608     | BHK      | 60                          |                                       | 60                                  |                                          | 0                          |                                                                | Thuộc Sâu Trong     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |                         |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         |                                         |             |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 898     | BHK      | 291,1                       | 262,8                                 | 262,8                               |                                          | 28,3                       |                                                                | Thuộc Sâu Ngoài     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | đ/m <sup>2</sup>        |          | 262,8          | 200.000  |                  | 100%               | 52.560.000                                                                            |                                          |         |                                         |             |  |
| 16  | Đỗ Văn Cuối (Tàn tật), Đặng Thị Hậu, Đỗ Thị Hiền                                                           | Đỗ Văn Hợp          | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 172,8                                    | 0,2                        | 1.022                                                          |                     | 17%                          | 3                                           | 5                                                                    | 13.824.000                                                                   | 41.472.000                                     | 7.650.000                                         | 62.946.000                                                                        | Đỗ Văn Hợp              |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         | 34.560.000                              | 97.506.000  |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 1101    | BHK      | 173                         | 172,8                                 | 172,8                               |                                          | 0,2                        |                                                                | Nằm Tán Trong       |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | đ/m <sup>2</sup>        |          | 172,8          | 200.000  |                  | 100%               | 34.560.000                                                                            |                                          |         |                                         |             |  |
| 17  | Đỗ Văn Hợp, Đỗ Văn Miên (Chết), Lê Thị Diệc (Chết)                                                         | Đỗ Văn Hợp          | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 172,8                                    | 0,2                        | 1.022                                                          |                     | 17%                          | 3                                           | 1                                                                    | 13.824.000                                                                   | 41.472.000                                     | 1.530.000                                         | 56.826.000                                                                        | Đỗ Văn Hợp              |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         | 34.560.000                              | 91.386.000  |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 1101    | BHK      | 17                          | 172,8                                 | 17                                  |                                          | 0                          |                                                                | Nằm Tán Trong       |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | đ/m <sup>2</sup>        |          | 172,8          | 200.000  |                  | 100%               | 34.560.000                                                                            |                                          |         |                                         |             |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 1195    | BHK      | 156                         |                                       | 155,8                               |                                          | 0,2                        |                                                                | Nằm Tán Trong       |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |                         |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         |                                         |             |  |
| 18  | Đỗ Văn Ngộ, Nguyễn Thị Đáng, Đỗ Quỳnh Mai, Đỗ Thị Phúc                                                     | Nguyễn Thị Đáng     | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 230,4                                    | 33,8                       | 1.085                                                          |                     | 21%                          | 5                                           | 4                                                                    | 18.432.000                                                                   | 55.296.000                                     | 10.200.000                                        | 83.928.000                                                                        | Nguyễn Thị Đáng         |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         | 46.080.000                              | 130.008.000 |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 1415    | BHK      | 200,2                       | 230,4                                 | 174                                 |                                          | 26,2                       |                                                                | Nằm Tán Ngoài       |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | đ/m <sup>2</sup>        |          | 230,4          | 200.000  |                  | 100%               | 46.080.000                                                                            |                                          |         |                                         |             |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 1414    | BHK      | 64                          |                                       | 56,4                                |                                          | 7,6                        |                                                                | Nằm Tán Ngoài       |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |                         |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         |                                         |             |  |
| 19  | Đỗ Văn Thân, Lê Thị Hưng, Đỗ Thị Hà                                                                        | Đỗ Văn Thân         | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 388,8                                    | 1,1                        | 998                                                            |                     | 39%                          | 6                                           | 4                                                                    | 31.104.000                                                                   | 93.312.000                                     | 12.240.000                                        | 136.656.000                                                                       | Đỗ Văn Thân             |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         | 77.760.000                              | 214.416.000 |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 627     | BHK      | 216                         | 216                                   | 216                                 |                                          | 0                          |                                                                | Thuộc Sâu Ngoài     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | đ/m <sup>2</sup>        |          | 216            | 200.000  |                  | 100%               | 43.200.000                                                                            |                                          |         |                                         |             |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 5                          | 1241    | BHK      | 115                         | 172,8                                 | 115                                 |                                          | 0                          |                                                                | Đội Giồng           |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |                         |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         |                                         |             |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 5                          | 1240    | BHK      | 58,9                        |                                       | 57,8                                |                                          | 1,1                        |                                                                | Đội Giồng           |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | đ/m <sup>2</sup>        |          | 172,8          | 200.000  |                  | 100%               | 34.560.000                                                                            |                                          |         |                                         |             |  |
| 20  | Đồng Văn Hùng, Đặng Thị Mai, Đặng Thị Chúc, Đồng Văn Mạnh, Đồng Văn Minh, Đồng Văn Phú                     | Đồng Văn Minh       | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 380,16                                   | 420,34                     | 2.013                                                          |                     | 19%                          | 3                                           | 6                                                                    | 30.412.800                                                                   | 91.238.400                                     | 9.180.000                                         | 130.831.200                                                                       | Đồng Văn Minh           |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         | 76.032.000                              | 206.863.200 |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 1538    | BHK      | 800,5                       | 380,2                                 | 380,16                              |                                          | 420,34                     |                                                                | Nằm Tán Trong       |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | đ/m <sup>2</sup>        |          | 380,16         | 200.000  |                  | 100%               | 76.032.000                                                                            |                                          |         |                                         |             |  |
| 21  | Nguyễn Thị Lự, Lê Thị Xá (Chết), Đồng Thị Ánh, Đồng Văn Thanh, Đồng Thị Oanh, Đồng Thị Hà, Đồng Thị Thu    | Nguyễn Thị Lự       | 7               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 914,4                                    | 408,4                      | 2.397                                                          |                     | 38%                          | 6                                           | 6                                                                    | 73.152.000                                                                   | 219.456.000                                    | 18.360.000                                        | 310.968.000                                                                       | Lê Thanh Tùng thầu đất  |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         | 182.880.000                             | 493.848.000 |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 5                          | 1182    | BHK      | 410,4                       | 410,4                                 | 410,4                               |                                          | 0                          |                                                                | Đội Giồng           |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | đ/m <sup>2</sup>        |          | 410,4          | 200.000  |                  | 100%               | 82.080.000                                                                            |                                          |         |                                         |             |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 5                          | 1238    | LNQ      | 912,4                       | 504                                   | 504                                 |                                          | 408,4                      |                                                                | Đội Giồng           |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | đ/m <sup>2</sup>        |          | 504            | 200.000  |                  | 100%               | 100.800.000                                                                           |                                          |         |                                         |             |  |
| 22  | Đỗ Văn Phin (Chết), Nguyễn Thị Gân, Đỗ Thị Nga, Đỗ Nho Phú                                                 | Nguyễn Thị Gân      | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 230,4                                    | 0                          | 1.635                                                          |                     | 14%                          | 3                                           | 3                                                                    | 18.432.000                                                                   | 55.296.000                                     | 4.590.000                                         | 78.318.000                                                                        | Trần Văn Hòa thầu đất   |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         | 46.080.000                              | 124.398.000 |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 1204    | BHK      | 213,4                       | 230,4                                 | 213,4                               |                                          | 0                          |                                                                | Nằm Tán Ngoài       |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | đ/m <sup>2</sup>        |          | 230,4          | 200.000  |                  | 100%               | 46.080.000                                                                            |                                          |         |                                         |             |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 1205    | BHK      | 17                          |                                       | 17                                  |                                          | 0                          |                                                                | Nằm Tán Ngoài       |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |                         |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         |                                         |             |  |
| 23  | Lê Bá Áo, Đỗ Thị Hải, Lê Bá Trường, Lê Thị Oanh, Lê Thị Yên, Lê Bá Minh, Lê Bá Chính                       | Lê Bá Áo            | 7               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 791,2                                    | 6,6                        | 2.588                                                          |                     | 31%                          | 6                                           | 7                                                                    | 63.296.000                                                                   | 189.888.000                                    | 21.420.000                                        | 274.604.000                                                                       | Nguyễn Huy Đức thầu đất |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         | 158.240.000                             | 432.844.000 |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 5                          | 1237    | BHK      | 409,8                       | 403,2                                 | 403,2                               |                                          | 6,6                        |                                                                | Đội Giồng           |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | đ/m <sup>2</sup>        |          | 403,2          | 200.000  |                  | 100%               | 80.640.000                                                                            |                                          |         |                                         |             |  |
|     | Mua của Lê Văn Hợp                                                                                         |                     |                 |                          | 5                          | 1181    | BHK      | 389                         | 388                                   | 388                                 |                                          | 1                          |                                                                | Đội Giồng           |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | đ/m <sup>2</sup>        |          | 388            | 200.000  |                  | 100%               | 77.600.000                                                                            |                                          |         |                                         |             |  |
| 24  | Lê Văn Tèo (Chết), Lê Thị Thiết (Chết), Lê Thị Gái (Chết), Lê Văn Thường, Lê Văn Đông                      | Lê Bá Áo            | 5               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 288                                      | 1                          | 1.647                                                          |                     | 17%                          | 3                                           | 2                                                                    | 23.040.000                                                                   | 69.120.000                                     | 3.060.000                                         | 95.220.000                                                                        | Nguyễn Huy Đức thầu đất |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         | 57.600.000                              | 152.820.000 |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 5                          | 1237    | BHK      | 289                         | 288                                   | 288                                 |                                          | 1                          |                                                                | Đội Giồng           |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | đ/m <sup>2</sup>        |          | 288            | 200.000  |                  | 100%               | 57.600.000                                                                            |                                          |         |                                         |             |  |
| 25  | Lê Bá Phong, Lê Thị Hương, Lê Bá Thân( Chết), Lê Bá Tuyên, Lê Thị Hương, Lê Thị Hải                        | Lê Bá Phong         | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 345,6                                    | 1                          | 1.983                                                          |                     | 17%                          | 3                                           | 8                                                                    | 27.648.000                                                                   | 82.944.000                                     | 12.240.000                                        | 122.832.000                                                                       | Lê Thị Bích thầu đất    |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         | 69.120.000                              | 191.952.000 |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 1001    | BHK      | 68                          | 345,6                                 | 68                                  |                                          | 0                          |                                                                | Nằm Tán Trong       |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | m <sup>2</sup>          |          | 345,6          | 200.000  |                  | 100%               | 69.120.000                                                                            |                                          |         |                                         |             |  |
|     |                                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 1087    | BHK      | 278,6                       |                                       | 277,6                               |                                          | 1                          |                                                                | Nằm Tán Trong       |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |                         |          |                |          |                  |                    |                                                                                       |                                          |         |                                         |             |  |







| STT | Họ và tên chủ hộ                                                                                               | Người được ủy quyền | Khẩu chia ruộng | Địa chỉ                  | Thông tin thửa đất thu hồi |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất thu hồi |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---------|----------|---------------------------------|---------------------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|----------|----------------|----------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | Theo Trích lục             |         |          | Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất |                                       |                        |                             |               | Xử đồng                                                        | Tỷ lệ thu hồi (%) | Số tháng hỗ trợ gieo | Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống | Bồi thường về đất (80.000đ/m²) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3) | Hỗ trợ ổn định tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kg x số nhân khẩu) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) | Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc                                 | Đơn vị tính | Mật độ | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Khẩu hao | Tỷ lệ hỗ trợ (%) | Thành tiền (đồng) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng) |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | Số tờ                      | Số thửa | Loại đất | Diện tích (m²)                  | Diện tích giao( chia ruộng theo khẩu) | Diện tích thu hồi (m²) | Tổng diện tích thu hồi (m²) | Công ích (m²) |                                                                |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                |                                                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | Tổng diện tích sử dụng (m²) |                                         |         |
| 66  | Lê Đình Thành, Lê Thị Hạnh, Lê Đình Thành Công, Lê Đình Dương, Lê Thị Phương, Lê Thị Phương                    | Lê Đình Thành       | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       | 380,16                 |                             | 2.013         |                                                                | 19%               | 3                    | 10                           | 30.412.800                     | 91.238.400                                                           | 15.300.000                                                       | 136.951.200                                    | Lê Đình Thành                                                                     |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | 76.032.000                  | 212.983.200                             |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 6                          | 1442    | BHK      | 397,3                           | 380,2                                 | 380,16                 |                             | 17,14         | Năm Tản Trong                                                  |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Hoa ly                                                                            | m²          |        | 380,16   | 200.000        |          | 100%             | 76.032.000        |                                                                                       |                             |                                         |         |
| 67  | Lê Đình Thảo, Cao Thị Tâm, Lê Đình Trường, Lê Đình Phong                                                       | Lê Đình Thảo        | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       | 245                    |                             | 1.334         |                                                                | 18%               | 3                    | 4                            | 19.600.000                     | 58.800.000                                                           | 6.120.000                                                        | 84.520.000                                     | Lê Đình Thảo                                                                      |             |        | 16       |                |          |                  |                   | 6.354.800                                                                             | 90.874.800                  |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 6                          | 1205    | BHK      | 229,5                           | 245                                   | 229,5                  |                             | 0             | Năm Tản Ngoài                                                  |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Nhãn giống trồng xen (30%)                                                        | 5 cây/m²    | 0,2    | 208,6    | 180.000        |          | 50%              | 3.754.800         |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     | Chia bù nơi khác về                                                                                            |                     |                 |                          | 6                          | 1206    | BHK      | 16                              |                                       | 15,5                   |                             | 0,5           | Năm Tản Ngoài                                                  |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Cây Chuối                                                                         | Khóm        | 4      | 13       | 200.000        |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Đối với khóm chuối có cây có buồng quả                                            | Khóm        | 52     | 13       | 200.000        |          | 100%             | 2.600.000         |                                                                                       |                             |                                         |         |
| 68  | Lê Đình Thiện (Chết), Ngô Thị Lợi, Lê Thị Bình (Chết), Lê Đình Minh, Lê Đình Mạnh (Chết), Lê Đình              | Lê Đình Minh        | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       | 345,6                  | 1                           | 2.014         |                                                                | 17%               | 3                    | 3                            | 27.648.000                     | 82.944.000                                                           | 4.590.000                                                        | 115.182.000                                    | Trần Thị Thao thầu đất                                                            |             |        |          |                |          |                  |                   | 62.136.000                                                                            | 177.318.000                 |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 6                          | 1194    | BHK      | 233                             | 345,6                                 | 233                    |                             | 0             | Năm Tản Trong                                                  |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Nhãn giống                                                                        | 25 cây/m²   | 1      | 345,2    | 180.000        |          | 100%             | 62.136.000        |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 6                          | 1193    | BHK      | 113,6                           |                                       | 112,6                  |                             | 1             | Năm Tản Trong                                                  |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                |                                                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |         |
| 69  | Lê Đình Thọ, Đỗ Thị Hương, Lê Thị Hoa, Lê Đình Huy, Lê Thị Bích, Lê Thị Hằng                                   | Lê Đình Thọ         | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       | 380,16                 | 0,54                        | 2.003         |                                                                | 19%               | 3                    | 6                            | 30.412.800                     | 91.238.400                                                           | 9.180.000                                                        | 130.831.200                                    | Lê Đình Thọ                                                                       |             |        |          |                |          |                  |                   | 76.032.000                                                                            | 206.863.200                 |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 6                          | 1318    | BHK      | 343                             | 380,2                                 | 343                    |                             | 0             | Năm Tản Trong                                                  |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Hoa ly                                                                            | m²          |        | 380,16   | 200.000        |          | 100%             | 76.032.000        |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 6                          | 1319    | BHK      | 37,7                            |                                       | 37,16                  |                             | 0,54          | Năm Tản Trong                                                  |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                |                                                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |         |
| 70  | Lê Đình Thông, Đồng Thị Mai, Lê Đình Vượng, Lê Thị Tuyết                                                       | Lê Đình Vượng       | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       | 230,4                  | 0,2                         | 1.299         |                                                                | 18%               | 3                    | 6                            | 18.432.000                     | 55.296.000                                                           | 9.180.000                                                        | 82.908.000                                     | Trần Văn Oánh thầu đất                                                            |             |        |          |                |          |                  |                   | 46.080.000                                                                            | 128.988.000                 |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 6                          | 1440    | BHK      | 206,6                           | 230,4                                 | 206,4                  |                             | 0,2           | Năm Tản Ngoài                                                  |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Hoa ly                                                                            | m²          |        | 230,4    | 200.000        |          | 100%             | 46.080.000        |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 6                          | 1441    | BHK      | 24                              |                                       | 24                     |                             | 0             | Năm Tản Ngoài                                                  |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                |                                                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |         |
| 71  | Lê Đình Thu, Phạm Thị Hiền, Lê Đình Mạnh                                                                       | Phạm Thị Hiền       | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       | 388,8                  | 1,9                         | 998           |                                                                | 39%               | 6                    | 3                            | 31.104.000                     | 93.312.000                                                           | 9.180.000                                                        | 133.596.000                                    | Phạm Thị Hiền                                                                     |             |        |          |                |          |                  |                   | 77.760.000                                                                            | 211.356.000                 |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 5                          | 1242    | BHK      | 120                             | 172,8                                 | 120                    |                             | 0             | Đội Giống                                                      |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Hoa ly                                                                            | m²          |        | 172,8    | 200.000        |          | 100%             | 34.560.000        |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 5                          | 1236    | BHK      | 53                              |                                       | 52,8                   |                             | 0,2           | Đội Giống                                                      |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                |                                                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 6                          | 628     | BHK      | 15,7                            | 216                                   | 14                     |                             | 1,7           | Thuộc Sâu Ngoài                                                |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Hoa ly                                                                            | m²          |        | 216      | 200.000        |          | 100%             | 43.200.000        |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 6                          | 629     | BHK      | 202                             |                                       | 202                    |                             | 0             | Thuộc Sâu Ngoài                                                |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                |                                                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |         |
| 73  | Lê Đình Uyển, Lê Thị Cẩm (chết), Đỗ Thị Thanh (chết), Lê Thị Thủy, Lê Thị Thúy, Lê Thị Thủy Anh, Lê Đình Tuyền | Lê Đình Uyển        | 7               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       | 907,2                  | 0,2                         | 2.407         |                                                                | 38%               | 6                    | 5                            | 72.576.000                     | 217.728.000                                                          | 15.300.000                                                       | 305.604.000                                    |                                                                                   |             |        |          |                |          |                  | 181.440.000       | 487.044.000                                                                           |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 5                          | 1206    | BHK      | 403,2                           | 504                                   | 403,2                  |                             | 0             | Đội Giống                                                      |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Văn Khắc Sơn thầu đất                                                             |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Hoa ly                                                                            | m²          |        | 403,2    | 200.000        |          | 100%             | 80.640.000        |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 5                          | 1270    | BHK      | 286,2                           |                                       | 286                    |                             | 0,2           | Đội Giống                                                      |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Hoa ly                                                                            | m²          |        | 504      | 200.000        |          | 100%             | 100.800.000       |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 5                          | 1271    | BHK      | 218                             |                                       | 218                    |                             | 0             | Đội Giống                                                      |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                |                                                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |         |
| 74  | Lê Đình Hùng, Nguyễn Thị Hà, Lê Thị Lan, Lê Đình Mạnh                                                          | Nguyễn Thị Hà       | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       | 230,4                  | 0,6                         | 1.270         |                                                                | 18%               | 3                    | 5                            | 18.432.000                     | 55.296.000                                                           | 7.650.000                                                        | 81.378.000                                     | Nguyễn Thị Hà                                                                     |             |        |          |                |          |                  |                   | 46.080.000                                                                            | 127.458.000                 |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 6                          | 1417    | BHK      | 231                             | 230,4                                 | 230,4                  |                             | 0,6           | Năm Tản Ngoài                                                  |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Hoa ly                                                                            | m²          |        | 230,4    | 200.000        |          | 100%             | 46.080.000        |                                                                                       |                             |                                         |         |
| 75  | Lê Đình Sếp, Đồng Thị Thuật, Đồng Thị Thuật, Lê Đình Giản(Chết), Đỗ Thị Gang (Chết), Lê Thị Thoa, Lê Đình Thu  | Lê Đình Thu         | 7               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       | 892,8                  | 29,2                        | 2.420         |                                                                | 37%               | 6                    | 5                            | 71.424.000                     | 214.272.000                                                          | 15.300.000                                                       | 300.996.000                                    | Lê Đình Thu                                                                       |             |        |          |                |          |                  |                   | 178.060.000                                                                           | 479.056.000                 |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 5                          | 1211    | BHK      | 533                             | 504                                   | 504                    |                             | 29            | Đội Giống                                                      |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Hoa ly                                                                            | m²          |        | 504      | 200.000        |          | 100%             | 100.800.000       |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 5                          | 1389    | BHK      | 389                             |                                       | 388,8                  | 388,8                       |               | 0,2                                                            | Đội Giống         |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Hoa ly                                                                            | m²          |        | 363,8    | 200.000        |          | 100%             | 72.760.000        |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Nhãn ĐK gốc trên 30cm                                                             |             | 25     | 1        | 4.500.000      |          | 100%             | 4.500.000         |                                                                                       |                             |                                         |         |
| 76  | Lê Thị Hiền, Nguyễn Thị Hót, Lê Đình Sừ (Chết)                                                                 | Lê Đình Sừn         | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       | 207,36                 | 0,64                        | 1.076         |                                                                | 19%               | 3                    | 2                            | 16.588.800                     | 49.766.400                                                           | 3.060.000                                                        | 69.415.200                                     | Lê Đình Sừn                                                                       |             |        |          |                |          |                  |                   | 9.511.232                                                                             | 78.926.432                  |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 6                          | 1189    | BHK      | 194                             | 207,4                                 | 194                    |                             | 0             | Năm Tản                                                        |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Nhãn giống trồng xen (30%)                                                        | 12 cây/m²   | 0,48   | 187,76   | 180.000        |          | 50%              | 8.111.232         |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 6                          | 1188    | BHK      | 14                              |                                       | 13,36                  |                             | 0,64          | Năm Tản                                                        |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Cây Chuối                                                                         | Khóm        | 4      | 7        | 200.000        |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |         |
| 77  | Lê Đình Sừn, Nguyễn Thị Chắt, Lê Đình Huân, Lê Đình Tỷ, Lê Đình Hợi                                            | Lê Đình Sừn         | 5               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       | 345,6                  | 23,5                        | 1.193         |                                                                | 29%               | 5                    | 5                            | 27.648.000                     | 82.944.000                                                           | 12.750.000                                                       | 123.342.000                                    | Lê Đình Sừn                                                                       |             |        |          |                |          |                  |                   | 16.115.520                                                                            | 139.457.520                 |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 6                          | 1189    | BHK      | 369,1                           | 345,6                                 | 345,6                  |                             | 23,5          | Năm Tản                                                        |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Nhãn giống trồng xen (30%)                                                        | 12 cây/m²   | 0,48   | 303,6    | 180.000        |          | 50%              | 13.115.520        |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Cây Chuối                                                                         | Khóm        | 4      | 15       | 200.000        |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Đối với khóm chuối có cây có buồng quả                                            | Khóm        | 60     | 15       | 200.000        |          | 100%             | 3.000.000         |                                                                                       |                             |                                         |         |
| 78  | Lê Tất Chinh, Lê Tất thành (Chết), Nguyễn Thị Nhân                                                             | Lê Tất Chinh        | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       | 396                    | 27                          | 964           |                                                                | 41%               | 6                    | 5                            | 31.680.000                     | 95.040.000                                                           | 15.300.000                                                       | 142.020.000                                    | Lê Tất Chinh                                                                      |             |        |          |                |          |                  |                   | 79.200.000                                                                            | 221.220.000                 |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 5                          | 1305    | BHK      | 151                             | 172,8                                 | 151                    |                             | 0             | Đội Giống                                                      |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Hoa ly                                                                            | m²          |        | 172,8    | 200.000        |          | 100%             | 34.560.000        |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 5                          | 1331    | BHK      | 22                              |                                       | 21,8                   |                             | 0,2           | Đội Giống                                                      |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                |                                                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |         |
|     |                                                                                                                |                     |                 |                          | 6                          | 806     | BHK      | 250                             | 223,2                                 | 223,2                  |                             | 26,8          | Thuộc Sâu Ngoài                                                |                   |                      |                              |                                |                                                                      |                                                                  |                                                | Hoa ly                                                                            | m²          |        | 223,2    | 200.000        |          | 100%             | 44.640.000        |                                                                                       |                             |                                         |         |

| STT | Họ và tên chủ hộ                                                                                                      | Người được ủy quyền         | Khẩu chia ruộng | Địa chỉ                  | Thông tin thửa đất thu hồi |         |          |                |                                       |                        |                             |               | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất thu hồi |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc |                                                   |                                        |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú     |                             |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---------|----------|----------------|---------------------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------|----------|----------------|----------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|-----------------------------|--|
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | Theo Trích lục             |         |          |                | Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất       |                        |                             |               | Xứ đồng                                                        | Tỷ lệ thu hồi (%) | Số tháng hỗ trợ gạo | Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống | Bồi thường về đất (80.000đ/m²) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3) | Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)                                    | Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc | Đơn vị tính                            | Mật độ    | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Khấu hao | Tỷ lệ hỗ trợ (%) | Thành tiền (đồng) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng) |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | Số tờ                      | Số thửa | Loại đất | Diện tích (m²) | Diện tích giao (chia ruộng theo khẩu) | Diện tích thu hồi (m²) | Tổng diện tích thu hồi (m²) | Công ích (m²) |                                                                |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |             | Tổng diện tích sử dụng (m²) |  |
| 79  | Lê Văn Định, Lê Thị Toán, Lê Văn Dũng, Lê Thị Nga, Lê Bảo Trung, Lê Thị Nguyệt                                        | Lê Văn Định                 | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       |                        | 345,6                       | 1,1           | 1.967                                                          |                   | 18%                 | 3                            | 6                              | 27.648.000                                                           | 82.944.000                                                                   | 9.180.000                                                                         | 119.772.000                                       | Lê Văn Định                            |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 69.120.000  | 188.892.000                 |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 5                          | 1331    | BHK      | 325,6          |                                       | 324,5                  |                             | 1,1           |                                                                | Đội Giồng         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²        |          | 345,6          | 200.000  |                  | 100%              | 69.120.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 5                          | 1332    | BHK      | 21,1           | 345,6                                 | 21,1                   |                             | 0             |                                                                | Đội Giồng         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
| 80  | Lê Tất Hợi, Lê Thị Chay, Lê Thị Long, Lê Tất Hòa                                                                      | Lê Tất Hợi                  | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       |                        | 345,6                       | 0,4           | 1.097                                                          |                   | 32%                 | 6                            | 4                              | 27.648.000                                                           | 82.944.000                                                                   | 12.240.000                                                                        | 122.832.000                                       | Lê Tất Hợi                             |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 69.120.000  | 191.952.000                 |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1208    | BHK      | 230,4          | 230,4                                 |                        |                             | 0             |                                                                | Năm Tấn Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²        |          | 230,4          | 200.000  |                  | 100%              | 46.080.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 719     | BHK      | 58,6           |                                       | 58,2                   |                             | 0,4           |                                                                | Thuốc Sâu Ngoài   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²        |          | 115,2          | 200.000  |                  | 100%              | 23.040.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
| 81  | Lê Tất Lập, Cao Thị Nhung, Lê Thị Phương, Lê Tất Đông                                                                 | Lê Thị Phương               | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       |                        | 230,4                       | 0,3           | 1.270                                                          |                   | 18%                 | 3                            | 6                              | 18.432.000                                                           | 55.296.000                                                                   | 9.180.000                                                                         | 82.908.000                                        | Lê Thị Phương                          |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 46.080.000  | 128.988.000                 |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1417    | BHK      | 175,7          | 230,4                                 | 175,4                  |                             | 0,3           |                                                                | Năm Tấn Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²        |          | 230,4          | 200.000  |                  | 100%              | 46.080.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1416    | BHK      | 55             |                                       | 55                     |                             | 0             |                                                                | Năm Tấn Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
| 82  | Trần Thị Minh, Nguyễn Như Nếp (Chết), Nguyễn Như Hưng, Nguyễn Thị Thao, Nguyễn Như Đức (Chết), Nguyễn Như Phúc        | Lê Thị Thứ (vợ Đức)         | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       |                        | 380,16                      | 28,84         | 2.405                                                          |                   | 16%                 | 3                            | 7                              | 30.412.800                                                           | 91.238.400                                                                   | 10.710.000                                                                        | 132.361.200                                       | Lê Thị Thứ (vợ Đức)                    |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 76.032.000  | 208.393.200                 |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1411    | BHK      | 409            | 380,2                                 | 380,16                 |                             | 28,84         |                                                                | Năm Tấn Trong     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²        |          | 380,16         | 200.000  |                  | 100%              | 76.032.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
| 83  | Lê Thị Đoát, Nguyễn Thị Tường, Nguyễn Như Hiên, Nguyễn Như Tuyển, Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Như Dương, Nguyễn Như Tuấn | Nguyễn Như Tuấn             | 7               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       |                        | 763,2                       | 32,1          | 2.198                                                          |                   | 35%                 | 6                            | 9                              | 61.056.000                                                           | 183.168.000                                                                  | 27.540.000                                                                        | 271.764.000                                       | Nguyễn Như Tuấn                        |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 152.640.000 | 424.404.000                 |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 5                          | 1176    | BHK      | 364,1          | 360                                   | 360                    |                             | 4,1           |                                                                | Đội Giồng         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²        |          | 360            | 200.000  |                  | 100%              | 72.000.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 5                          | 1300    | BHK      | 431,2          | 403,2                                 | 403,2                  |                             | 28            |                                                                | Đội Giồng         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²        |          | 403,2          | 200.000  |                  | 100%              | 80.640.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
| 84  | Lê Thị Hinh, Trần Thị Hằng (Chết), Lê Thị Chung, Lê Văn Phong                                                         | Lê Đình Chính (con bà Hinh) | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       |                        | 518,4                       | 24,2          | 1.275                                                          |                   | 41%                 | 6                            | 7                              | 41.472.000                                                           | 124.416.000                                                                  | 21.420.000                                                                        | 187.308.000                                       | Lê Đình Chính (con bà Hinh)            |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 57.440.000  | 244.748.000                 |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 606     | BHK      | 127,4          |                                       | 127,4                  |                             | 0             |                                                                | Thuốc Sâu Trong   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Cây chuối                              | Khóm      | 4        | 10             | 200.000  |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 605     | BHK      | 144,8          | 288                                   | 144,8                  |                             | 0             |                                                                | Thuốc Sâu Trong   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Đối với khóm chuối có cây có buồng quả | Khóm      | 40       | 10             | 200.000  |                  | 100%              | 2.000.000                                                                             |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 630     | BHK      | 40             |                                       | 15,8                   |                             | 24,2          |                                                                | Thuốc Sâu Trong   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Nhãn giống trồng xen (30%)             | 10 cây/m² | 0,4      | 260            | 180.000  |                  | 50%               | 9.360.000                                                                             |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1437    | BHK      | 180            |                                       | 180                    |                             | 0             |                                                                | Năm Tấn Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²        |          | 230,4          | 200.000  |                  | 100%              | 46.080.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1438    | BHK      | 50,4           | 230,4                                 | 50,4                   |                             | 0             |                                                                | Năm Tấn Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
| 85  | Lê Thị Hôi, Lê Đình Mưu (Chết), Lê Đình Mứu (Chết), Lê Đình Hợi, Lê Đình Hằng, Lê Đình Dũng                           | Lê Thị Hôi                  | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       |                        | 345,6                       | 0,5           | 1.933                                                          |                   | 18%                 | 3                            | 7                              | 27.648.000                                                           | 82.944.000                                                                   | 10.710.000                                                                        | 121.302.000                                       | Lê Thị Hôi                             |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 69.120.000  | 190.422.000                 |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1438    | BHK      | 169            | 345,6                                 | 169                    |                             | 0             |                                                                | Năm Tấn Trong     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²        |          | 345,6          | 200.000  |                  | 100%              | 69.120.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1101    | BHK      | 177,1          |                                       | 176,6                  |                             | 0,5           |                                                                | Năm Tấn Trong     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
| 86  | Lê Bá An, Lê Thị Thơ, Lê Bá Thái, Lê Thị Văn Hương                                                                    | Lê Bá An                    | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       |                        | 253,21                      | 0,39          | 1.292                                                          |                   | 20%                 | 3                            | 4                              | 20.256.800                                                           | 60.770.400                                                                   | 6.120.000                                                                         | 87.147.200                                        | Nguyễn Thị Hiên thuê đất               |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 50.642.000  | 137.789.200                 |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1540    | BHK      | 168,6          | 253,2                                 | 168,6                  |                             | 0             |                                                                | Năm Tấn Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²        |          | 253,21         | 200.000  |                  | 100%              | 50.642.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1539    | BHK      | 85             |                                       | 84,61                  |                             | 0,39          |                                                                | Năm Tấn Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
| 87  | Lê Bá Yên, Nguyễn Thị Khanh, Lê Thị Nhung                                                                             | Lê Bá Yên                   | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       |                        | 189,9                       | 0,1           | 960                                                            |                   | 20%                 | 3                            | 4                              | 15.192.000                                                           | 45.576.000                                                                   | 6.120.000                                                                         | 66.888.000                                        | Nguyễn Thị Hiên thuê đất               |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 37.980.000  | 104.868.000                 |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1539    | BHK      | 94,3           | 189,9                                 | 94,3                   |                             | 0             |                                                                | Năm Tấn Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²        |          | 189,9          | 200.000  |                  | 100%              | 37.980.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1536    | BHK      | 95,7           |                                       | 95,6                   |                             | 0,1           |                                                                | Năm Tấn Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
| 88  | Lê Bá Bình, Trần Thị Liên                                                                                             | Lê Bá Bình                  | 2               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       |                        | 126,64                      | 0,36          | 645                                                            |                   | 20%                 | 3                            | 2                              | 10.131.200                                                           | 30.393.600                                                                   | 3.060.000                                                                         | 43.584.800                                        | Nguyễn Thị Hiên thuê đất               |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 25.328.000  | 68.912.800                  |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1556    | BHK      | 127            | 126,6                                 | 126,64                 |                             | 0,36          |                                                                | Năm Tấn Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²        |          | 126,64         | 200.000  |                  | 100%              | 25.328.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
| 89  | Lê Bá Hợi, Cao Thị Minh                                                                                               | Lê Bá Hợi                   | 2               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       |                        | 126,64                      | 0,36          | 645                                                            |                   | 20%                 | 3                            | 2                              | 10.131.200                                                           | 30.393.600                                                                   | 3.060.000                                                                         | 43.584.800                                        | Nguyễn Thị Hiên thuê đất               |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 25.328.000  | 68.912.800                  |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1556    | BHK      | 12,7           | 126,6                                 | 12,7                   |                             | 0             |                                                                | Năm Tấn Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²        |          | 126,64         | 200.000  |                  | 100%              | 25.328.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1557    | BHK      | 114,3          |                                       | 113,94                 |                             | 0,36          |                                                                | Năm Tấn Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
| 90  | Đỗ Thị Lai, Lê Bá Khiển (Chết), Đỗ Thị Tới (Chết), Lê Thị Thủy, Lê Thị Thụy, Lê Thị Lỵ                                | Đỗ Thị Lai                  | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       |                        | 379,2                       | 0,9           | 1.947                                                          |                   | 19%                 | 3                            | 4                              | 30.336.000                                                           | 91.008.000                                                                   | 6.120.000                                                                         | 127.464.000                                       | Nguyễn Thị Hiên thuê đất               |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 75.840.000  | 203.304.000                 |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1557    | BHK      | 88,2           |                                       | 88,2                   |                             | 0             |                                                                | Năm Tấn Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²        |          | 379,2          | 200.000  |                  | 100%              | 75.840.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1558    | BHK      | 210,9          | 379,2                                 | 210                    |                             | 0,9           |                                                                | Năm Tấn Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 1559    | BHK      | 81             |                                       | 81                     |                             | 0             |                                                                | Năm Tấn Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
| 91  | Lê Thị Nhung, Lê Văn Chung, Lê Thị Nhanh, Lê Thị Nhung                                                                | Lê Thị Nhung                | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       |                        | 288                         | 7,1           | 1.174                                                          |                   | 25%                 | 5                            | 5                              | 23.040.000                                                           | 69.120.000                                                                   | 12.750.000                                                                        | 104.910.000                                       | Lê Thị Nhung                           |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 57.600.000  | 162.510.000                 |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 806     | BHK      | 65,1           | 288                                   | 58                     |                             | 7,1           |                                                                | Thuốc Sâu Ngoài   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²        |          | 288            | 200.000  |                  | 100%              | 57.600.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                       |                             |                 |                          | 6                          | 805     | BHK      | 230            |                                       | 230                    |                             | 0             |                                                                | Thuốc Sâu Ngoài   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |           |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |

| STT | Họ và tên chủ hộ                                                                                                | Người được ủy quyền       | Khẩu chia ruộng | Địa chỉ                  | Thông tin thửa đất thu hồi |         |          |                |                                        |                        |                             |               | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất thu hồi |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc |                                                   |                                        |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |                             |             |             |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---------|----------|----------------|----------------------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------|----------|----------|----------------|----------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|-----------------------------|-------------|-------------|--|
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | Theo Trích lục             |         |          |                | Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất        |                        |                             |               | Xứ đồng                                                        | Tỷ lệ thu hồi (%) | Số tháng hỗ trợ gạo | Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống | Bồi thường về đất (80.000đ/m²) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3) | Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)                                    | Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc | Đơn vị tính                            | Mật độ   | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Khẩu hao | Tỷ lệ hỗ trợ (%) | Thành tiền (đồng) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng) |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | Số tờ                      | Số thửa | Loại đất | Diện tích (m²) | Diện tích giao ( chia ruộng theo khẩu) | Diện tích thu hồi (m²) | Tổng diện tích thu hồi (m²) | Công ích (m²) |                                                                |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         | Tổng diện tích sử dụng (m²) |             |             |  |
| 92  | Lê Thị Sáu, Đỗ Văn Chối (Chết), Nguyễn Thị Bê (Chết), Đỗ Văn Tinh(Chết), Lê Thị Gái (Chết), Đỗ Văn Thiết (Chết) | Lê Thị Sáu (Thiết)        | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                        |                        | 1036,8                      | 0,4           | 2.515                                                          |                   | 41%                 | 6                            | 2                              | 82.944.000                                                           | 248.832.000                                                                  | 6.120.000                                                                         | 337.896.000                                       | Lê Thị Sáu (Thiết)                     |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 50%     | 3.939.840                   | 158.179.840 | 496.075.840 |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 6                          | 1086    | BHK      | 80             | 345,6                                  | 80                     |                             | 0             |                                                                | Năm Tản Trong     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Nhân giống trồng xen (30%)             | 9 cây/m² | 0,36     | 121,6          | 180.000  |                  | 50%               | 3.939.840                                                                             |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 6                          | 1085    | BHK      | 266            |                                        | 265,6                  |                             | 0,4           |                                                                | Năm Tản Trong     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Cây Chuối                              | Khóm     | 4        | 80             | 200.000  |                  |                   |                                                                                       |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          |                            |         |          |                |                                        |                        |                             |               |                                                                |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Đổi với khóm chuối có cây có buồng quả | Khóm     | 320      | 80             | 200.000  |                  | 100%              | 16.000.000                                                                            |                                         |         |                             |             |             |  |
|     | Đổi cho nhà Huệ                                                                                                 |                           |                 |                          | 6                          | 1192    | BHK      | 271            | 345,6                                  | 271                    |                             | 0             |                                                                | Năm Tản Trong     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | đ/m²     |          | 345,6          | 200.000  |                  | 100%              | 69.120.000                                                                            |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 6                          | 1209    | BHK      | 75,1           |                                        | 74,6                   |                             | 0,5           |                                                                | Năm Tản Trong     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         |                             |             |             |  |
|     | Đổi cho nhà Nét                                                                                                 |                           |                 |                          | 6                          | 1209    | BHK      | 300            | 345,6                                  | 300                    |                             | 0             |                                                                | Năm Tản Trong     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        | Hoa ly   | đ/m²     |                | 345,6    | 200.000          |                   | 100%                                                                                  | 69.120.000                              |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 | 6                        | 1210                       | BHK     | 46,9     |                | 45,6                                   |                        | 1,3                         |               | Năm Tản Trong                                                  |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         |                             |             |             |  |
| 93  | Lê Thị Luyện, Lê Duy Đông, Lê Đình Nam, Đỗ Thị Hợp, Lê Thị Thu Hà, Lê Đình Nền (chết)                           | Lê Thị Luyện              | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                        |                        | 380,16                      | 0,04          | 1.824                                                          |                   | 21%                 | 5                            | 5                              | 30.412.800                                                           | 91.238.400                                                                   | 12.750.000                                                                        | 134.401.200                                       | Lê Thị Luyện                           |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         | 76.032.000                  | 210.433.200 |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 6                          | 1296    | BHK      | 275            | 380,2                                  | 275                    |                             | 0             |                                                                | Năm Tản Trong     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²       |          | 380,16         | 200.000  |                  | 100%              | 76.032.000                                                                            |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 6                          | 1295    | BHK      | 105,2          |                                        | 105,16                 |                             | 0,04          |                                                                | Năm Tản Trong     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         |                             |             |             |  |
| 94  | Lê Thị Tọ, Đặng Nhân Át (Chết)                                                                                  | Đặng Nhân Sáu (con bà Tọ) | 2               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                        |                        | 259,2                       | 51,4          | 615                                                            |                   | 42%                 | 6                            | 1                              | 20.736.000                                                           | 62.208.000                                                                   | 3.060.000                                                                         | 86.004.000                                        | Đặng Nhân Sáu (con bà Tọ)              |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         | 51.840.000                  | 137.844.000 |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 5                          | 1365    | BHK      | 160            | 115,2                                  | 115,2                  |                             | 44,8          |                                                                | Đội Giồng         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²       |          | 115,2          | 200.000  |                  | 100%              | 23.040.000                                                                            |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 6                          | 713     | BHK      | 150,6          | 144                                    | 144                    |                             | 6,6           |                                                                | Thuộc Sâu Trong   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²       |          | 144            | 200.000  |                  | 100%              | 28.800.000                                                                            |                                         |         |                             |             |             |  |
| 95  | Lê Tấn Dũng, Lê Thị Tinh, Lê Văn Cáo (Chết), Lê Thị Dung                                                        | Lê Tấn Dũng               | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                        |                        | 518,4                       | 0             | 1.299                                                          |                   | 40%                 | 6                            | 3                              | 41.472.000                                                           | 124.416.000                                                                  | 9.180.000                                                                         | 175.068.000                                       | Nguyễn Thị Hiền thầu đất               |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         | 103.680.000                 | 278.748.000 |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 5                          | 1358    | BHK      | 163            | 230,4                                  | 163                    |                             | 0             |                                                                | Đội Giồng         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²       |          | 230,4          | 200.000  |                  | 100%              | 46.080.000                                                                            |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 5                          | 1359    | BHK      | 67,4           |                                        | 67,4                   |                             | 0             |                                                                | Đội Giồng         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 6                          | 718     | BHK      | 53,8           | 288                                    | 53,8                   |                             | 0             |                                                                | Thuộc Sâu Ngoài   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²       |          | 288            | 200.000  |                  | 100%              | 57.600.000                                                                            |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 6                          | 717     | BHK      | 234,2          |                                        | 234,2                  |                             | 0             |                                                                | Thuộc Sâu Ngoài   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         |                             |             |             |  |
| 96  | Lê Văn Thiêng, Lê Thị Nga (Chết) , Lê Thị Phương                                                                | Lê Tấn Dũng               | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                        |                        | 388,8                       | 0,2           | 975                                                            |                   | 40%                 | 6                            | 4                              | 31.104.000                                                           | 93.312.000                                                                   | 12.240.000                                                                        | 136.656.000                                       | Nguyễn Thị Hiền thầu đất               |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         | 77.760.000                  | 214.416.000 |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 5                          | 1359    | BHK      | 115            | 172,8                                  | 115                    |                             |               |                                                                | Đội Giồng         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²       |          | 172,8          | 200.000  |                  | 100%              | 34.560.000                                                                            |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 5                          | 1366    | BHK      | 58             |                                        | 57,8                   |                             | 0,2           |                                                                | Đội Giồng         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 6                          | 717     | BHK      | 216            | 216                                    | 216                    |                             | 0             |                                                                | Thuộc Sâu Ngoài   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²       |          | 216            | 200.000  |                  | 100%              | 43.200.000                                                                            |                                         |         |                             |             |             |  |
| 97  | Lê Văn Tào (Chết), Lê Văn Bảo                                                                                   | Lê Tấn Dũng               | 2               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                        |                        | 259,2                       | 83,2          | 650                                                            |                   | 40%                 | 6                            | 1                              | 20.736.000                                                           | 62.208.000                                                                   | 3.060.000                                                                         | 86.004.000                                        | Nguyễn Thị Hiền thầu đất               |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         | 51.840.000                  | 137.844.000 |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 5                          | 1366    | BHK      | 101,3          | 115,2                                  | 101,3                  |                             | 0             |                                                                | Đội Giồng         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²       |          | 115,2          | 200.000  |                  | 100%              | 23.040.000                                                                            |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 5                          | 1365    | BHK      | 14,6           |                                        | 13,9                   |                             | 0,7           |                                                                | Đội Giồng         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 6                          | 717     | BHK      | 226,5          | 144                                    | 144                    |                             | 82,5          |                                                                | Thuộc Sâu Ngoài   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²       |          | 144            | 200.000  |                  | 100%              | 28.800.000                                                                            |                                         |         |                             |             |             |  |
| 98  | Lê Thị Thiết, Lê Thị Thưa (Chết), Nguyễn thị Thúy, Nguyễn thị Thu, Nguyễn Hữu Đông, Nguyễn Hữu Dương            | Lê Thị Thiết              | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                        |                        | 345,6                       | 1,1           | 1.932                                                          |                   | 18%                 | 3                            | 5                              | 27.648.000                                                           | 82.944.000                                                                   | 7.650.000                                                                         | 118.242.000                                       | Trần Văn Oánh thầu đất                 |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         | 69.120.000                  | 187.362.000 |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 6                          | 1084    | BHK      | 133            | 345,6                                  | 133                    |                             | 0             |                                                                | Năm Tản Trong     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²       |          | 345,6          | 200.000  |                  | 100%              | 69.120.000                                                                            |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 6                          | 1098    | BHK      | 213,7          |                                        | 212,6                  |                             | 1,1           |                                                                | Năm Tản Trong     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         |                             |             |             |  |
| 99  | Lê Đình Thịnh, Lê Thị Khuy, Lê Đình Toàn, Lê Đình Quyết                                                         | Lê Đình Thịnh             | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                        |                        | 230,4                       | 0             | 1.299                                                          |                   | 18%                 | 3                            | 4                              | 18.432.000                                                           | 55.296.000                                                                   | 6.120.000                                                                         | 79.848.000                                        | Trần Văn Oánh thầu đất                 |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         | 46.080.000                  | 125.928.000 |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 6                          | 1439    | BHK      | 190,4          | 230,4                                  | 190,4                  |                             | 0             |                                                                | Năm Tản Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²       |          | 230,4          | 200.000  |                  | 100%              | 46.080.000                                                                            |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 6                          | 1440    | BHK      | 40             |                                        | 40                     |                             | 0             |                                                                | Năm Tản Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         |                             |             |             |  |
| 100 | Nguyễn Văn Giang, Nguyễn Thị Lánh, Nguyễn Văn Tuấn                                                              | Nguyễn Thị Lánh           | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                        |                        | 172,8                       | 0,2           | 972                                                            |                   | 18%                 | 3                            | 3                              | 13.824.000                                                           | 41.472.000                                                                   | 4.590.000                                                                         | 59.886.000                                        | Nguyễn Thị Lánh                        |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         | 34.560.000                  | 94.446.000  |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          |                            |         |          |                |                                        |                        |                             |               |                                                                |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa Ly                                 |          |          | 172,8          | 200.000  |                  | 100%              | 34.560.000                                                                            |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 5                          | 1390    | BHK      | 173            | 172,8                                  | 172,8                  |                             | 0,2           |                                                                | Đội Giồng         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         |                             |             |             |  |
| 101 | Nguyễn Văn Hương, Lê Thị Tho, Nguyễn Thị Hương                                                                  | Nguyễn Văn Hương          | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                        |                        | 172,8                       | 0,2           | 972                                                            |                   | 18%                 | 3                            | 3                              | 13.824.000                                                           | 41.472.000                                                                   | 4.590.000                                                                         | 59.886.000                                        | Nguyễn Văn Hương                       |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         | 34.560.000                  | 94.446.000  |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 5                          | 1390    | BHK      | 19,2           | 172,8                                  | 19,2                   |                             | 0             |                                                                | Đội Giồng         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa Ly                                 |          |          | 172,8          | 200.000  |                  | 100%              | 34.560.000                                                                            |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 5                          | 1411    | BHK      | 153,8          |                                        | 153,6                  |                             | 0,2           |                                                                | Đội Giồng         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         |                             |             |             |  |
| 102 | Nguyễn Văn Giới ( Chết), Lê Thị Thông, Nguyễn Thị Thừa, Nguyễn Văn Bảy                                          | Nguyễn Văn Hương          | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                        |                        | 230,4                       | 2,1           | 1.294                                                          |                   | 18%                 | 3                            | 3                              | 18.432.000                                                           | 55.296.000                                                                   | 4.590.000                                                                         | 78.318.000                                        | Nguyễn Văn Hương                       |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         | 46.080.000                  | 124.398.000 |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 5                          | 1411    | BHK      | 38,3           | 230,4                                  | 38,3                   |                             | 0             |                                                                | Đội Giồng         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa Ly                                 |          |          | 230,4          | 200.000  |                  | 100%              | 46.080.000                                                                            |                                         |         |                             |             |             |  |
|     |                                                                                                                 |                           |                 |                          | 5                          | 1412    | BHK      | 194,2          |                                        | 192,1                  |                             | 2,1           |                                                                | Đội Giồng         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |         |                             |             |             |  |

| STT | Họ và tên chủ hộ                                                                                                          | Người được ủy quyền | Khẩu chia ruộng | Địa chỉ                  | Thông tin thửa đất thu hồi |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất thu hồi |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc |                                                   |                                        |                       |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú     |                             |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---------|----------|---------------------------------|---------------------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|----------|----------------|----------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|-----------------------------|--|
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | Theo Trích lục             |         |          | Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất |                                       |                        |                             |               | Xứ đồng                                                        | Tỷ lệ thu hồi (%) | Số tháng hỗ trợ gạo | Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống | Bồi thường về đất (80.000đ/m²) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3) | Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)                                    | Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc | Đơn vị tính                            | Mật độ                | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Khẩu hao | Tỷ lệ hỗ trợ (%) | Thành tiền (đồng) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng) |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | Số tờ                      | Số thửa | Loại đất | Diện tích (m²)                  | Diện tích giao (chia ruộng theo khẩu) | Diện tích thu hồi (m²) | Tổng diện tích thu hồi (m²) | Công ích (m²) |                                                                |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |                       |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |             | Tổng diện tích sử dụng (m²) |  |
| 103 | Lê Thị Vân, Đỗ Văn Hột (Chết), Đỗ Văn Huân (Chết), Đỗ Văn Huân, Đỗ Văn Tuấn, Đỗ Thị Mong, Đỗ Văn Hồng (Chết)              | Đỗ Văn Huân         | 7               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 943,2                       | 30,6          | 2.053                                                          |                   | 46%                 | 6                            | 5                              | 75.456.000                                                           | 226.368.000                                                                  | 15.300.000                                                                        | 317.124.000                                       | Lê Thanh Tùng thầu đất                 |                       |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 69.745.000  | 386.869.000                 |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 5                          | 1143    | BHK      | 558,3                           | 540                                   | 540                    |                             |               |                                                                | Đội Giống         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Quất ĐK góc 2cm≤ĐK<7cm                 | cây                   | 3,85     | 350            | 230.000  |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | - Nằm trong mật độ                     |                       | 540      | 140            | 230.000  |                  | 100%              | 32.200.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | - Vượt mật độ 30%                      |                       |          | 63             | 230.000  |                  | 50%               | 7.245.000                                                                             |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | - Ngoài mật độ                         |                       |          | 147            | 230.000  |                  | 0%                | 0                                                                                     |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa Ly trồng xen                       | m²                    |          | 540            | 200.000  |                  | 0%                | 0                                                                                     |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 5                          | 1272    | BHK      | 415,5                           | 403,2                                 | 403,2                  |                             |               | 12,3                                                           | Đội Giống         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        | Đào ĐK góc 4cm<ĐK≤5cm | cây      | 5              | 216      | 300.000          |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | - Nằm trong mật độ                     |                       | 403,2    | 81             | 300.000  |                  | 100%              | 24.300.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
| 104 | Lê Đình Việt, Lê Đình Tùng, Lê Nhật Chính                                                                                 | Lê Đình Việt        | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 388,8                       | 574,4         | 1.272                                                          |                   | 31%                 | 6                            | 4                              | 31.104.000                                                           | 93.312.000                                                                   | 12.240.000                                                                        | 136.656.000                                       | Chu Trường Định thầu đất               |                       |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 77.760.000  | 214.416.000                 |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 5                          | 1150    | BHK      | 547,7                           | 216                                   | 216                    |                             |               |                                                                | Đội Giống         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²                    |          | 216            | 200.000  |                  | 100%              | 43.200.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 5                          | 1272    | BHK      | 415,5                           | 172,8                                 | 172,8                  |                             |               | 242,7                                                          | Đội Giống         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²                    |          | 172,8          | 200.000  |                  | 100%              | 34.560.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |                       |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
| 105 | Lê Văn Hiếu, Lê Thị Vương, Lê Quang Hoàng, Lê Thị Nhung                                                                   | Lê Văn Hiếu         | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 518,4                       | 444,8         | 1.540                                                          |                   | 34%                 | 6                            | 8                              | 41.472.000                                                           | 124.416.000                                                                  | 24.480.000                                                                        | 190.368.000                                       | Chu Trường Định thầu đất               |                       |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 103.680.000 | 294.048.000                 |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 5                          | 1150    | BHK      | 547,7                           | 288                                   | 288                    |                             |               | 259,7                                                          | Đội Giống         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²                    |          | 288            | 200.000  |                  | 100%              | 57.600.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 5                          | 1272    | BHK      | 415,5                           | 230,4                                 | 230,4                  |                             |               | 185,1                                                          | Đội Giống         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²                    |          | 230,4          | 200.000  |                  | 100%              | 46.080.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
| 106 | Lê Văn Hiến, Lê Văn Hợi, Lê Văn Hộ (chết), Đỗ Thị Sên (chết), Nguyễn Thị Phòng, Lê Thị Phượng, Lê Thị Hương, Lê Văn Dương | Lê Văn Hiến         | 8               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 514,08                      | 0             | 2.728                                                          |                   | 19%                 | 3                            | 6                              | 41.126.400                                                           | 123.379.200                                                                  | 9.180.000                                                                         | 173.685.600                                       | Lê Văn Hiến                            |                       |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 102.816.000 | 276.501.600                 |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 6                          | 913     | BHK      | 514                             | 514,1                                 | 514,08                 |                             |               |                                                                | Thuộc Sân Ngoài   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²                    |          | 514,08         | 200.000  |                  | 100%              | 102.816.000                                                                           |                                         |             |                             |  |
| 107 | Lê Văn Áo (Chết), Nguyễn Thị Tý, Lê Thị Tư                                                                                | Lê Thị Tư           | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 388,8                       | 1             | 1.026                                                          |                   | 38%                 | 6                            | 2                              | 31.104.000                                                           | 93.312.000                                                                   | 6.120.000                                                                         | 130.536.000                                       | Lê Thị Tư                              |                       |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 48.176.640  | 178.712.640                 |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 6                          | 629     | BHK      | 28,4                            | 216                                   | 28                     |                             | 0,4           |                                                                | Thuộc Sân Ngoài   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²                    |          | 216            | 200.000  |                  | 100%              | 43.200.000                                                                            |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 6                          | 721     | BHK      | 188                             |                                       | 188                    |                             | 0             |                                                                | Thuộc Sân Ngoài   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |                       |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 5                          | 1235    | BHK      | 108,7                           |                                       | 108,7                  |                             | 0             |                                                                | Đội Giống         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Nhãn giống                             | 4 cây/m²              | 0,16     | 172,8          | 180.000  |                  | 100%              | 4.976.640                                                                             |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 5                          | 1236    | BHK      | 64,7                            | 172,8                                 | 64,1                   |                             | 0,6           |                                                                | Đội Giống         |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |                       |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
| 108 | Lê Văn Hiếu, Đồng Thị Mai, Lê Văn Hoàng,                                                                                  | Lê Văn Đại          | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 190,08                      | 0,92          | 856                                                            |                   | 22%                 | 5                            | 4                              | 15.206.400                                                           | 45.619.200                                                                   | 10.200.000                                                                        | 71.025.600                                        | Lê Văn Đại                             |                       |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 11.076.192  | 82.101.792                  |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 6                          | 1560    | BHK      | 191                             | 190,1                                 | 190,08                 |                             | 0,92          |                                                                | Nằm Tán Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Nhãn giống trồng xen (30%)             | 9 cây/m²              | 0,36     | 64,08          | 180.000  |                  | 50%               | 2.076.192                                                                             |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        |                             | 0             |                                                                |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Cây chuối                              | Khóm                  | 4        | 45             | 200.000  |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Đối với khóm chuối có cây có buồng quả |                       |          | 180            | 45       | 200.000          |                   | 100%                                                                                  | 9.000.000                               |             |                             |  |
| 109 | Lê Văn Đại, Lê Thị Nhân, Lê Văn Diêu (Chết)                                                                               | Lê Văn Đại          | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 190,08                      | 0,42          | 1.236                                                          |                   | 15%                 | 3                            | 2                              | 15.206.400                                                           | 45.619.200                                                                   | 3.060.000                                                                         | 63.885.600                                        | Lê Văn Đại                             |                       |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 11.076.192  | 74.961.792                  |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 6                          | 1560    | BHK      | 115,5                           | 190,1                                 | 115,5                  |                             | 0             |                                                                | Nằm Tán Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Nhãn giống trồng xen (30%)             | 9 cây/m²              | 0,36     | 64,08          | 180.000  |                  | 50%               | 2.076.192                                                                             |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 6                          | 1678    | BHK      | 75                              |                                       | 74,58                  |                             | 0,42          |                                                                | Nằm Tán Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Cây chuối                              | Khóm                  | 4        | 45             | 200.000  |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Đối với khóm chuối có cây có buồng quả |                       |          | 180            | 45       | 200.000          |                   | 100%                                                                                  | 9.000.000                               |             |                             |  |
| 110 | Lê Văn Hào (Chết), Đỗ Thị Diệu, Lê Văn Hiến, Lê Thị Minh Lành, Lê Văn Hạnh, Lê Văn Hạnh, Lê Văn Hùng, Lê Văn Hoàng        | Lê Văn Hoàng        | 8               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 552,96                      | 24,54         | 2.830                                                          |                   | 20%                 | 3                            | 8                              | 44.236.800                                                           | 132.710.400                                                                  | 12.240.000                                                                        | 189.187.200                                       | Lê Thị Hạnh thầu đất                   |                       |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 110.592.000 | 299.779.200                 |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 6                          | 1322    | BHK      | 90                              |                                       | 66,96                  |                             | 23,04         |                                                                | Nằm Tán           |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoa ly                                 | m²                    |          | 552,96         | 200.000  |                  | 100%              | 110.592.000                                                                           |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 6                          | 1323    | BHK      | 314,8                           | 553                                   | 314                    |                             | 0,8           |                                                                | Nằm Tán           |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |                       |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 6                          | 1324    | BHK      | 172,7                           |                                       | 172                    |                             | 0,7           |                                                                | Nằm Tán           |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |                                        |                       |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
| 111 | Nguyễn Thị Ten, Lê Thanh Tâm, Lê Thị Hạnh, Lê Thanh Trâm                                                                  | Nguyễn Thị Ten      | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 230,4                       | 0             | 1.187                                                          |                   | 19%                 | 3                            | 4                              | 18.432.000                                                           | 55.296.000                                                                   | 6.120.000                                                                         | 79.848.000                                        | Nguyễn Thị Ten                         |                       |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 9.650.560   | 89.498.560                  |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 6                          | 1197    | BHK      | 201,4                           |                                       | 201,4                  |                             | 0             |                                                                | Nằm Tán Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Nhãn giống trồng xen (30%)             | 9 cây/m²              | 0,36     | 174,4          | 180.000  |                  | 50%               | 5.650.560                                                                             |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 | 230,4                                 |                        |                             |               |                                                                |                   |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Cây chuối                              | Khóm                  | 4        | 20             | 200.000  |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                             |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 6                          | 1196    | BHK      | 29                              |                                       | 29                     |                             | 0             |                                                                | Nằm Tán Ngoài     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Đối với khóm chuối có cây có buồng quả | Khóm                  | 80       | 20             | 200.000  |                  | 100%              | 4.000.000                                                                             |                                         |             |                             |  |
| 112 | Lê Văn Linh, Văn Thị Xuân (Chết), Lê Văn Thanh, Lê Thị Thành, Lê Thị Thạch, Lê Văn Tuấn (Chết)                            | Lê Văn Thanh        | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 380,16                      | 11,24         | 2.320                                                          |                   | 16%                 | 3                            | 4                              | 30.412.800                                                           | 91.238.400                                                                   | 6.120.000                                                                         | 127.771.200                                       | Lê Văn Thanh                           |                       |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | 76.032.000  | 203.803.200                 |  |
|     |                                                                                                                           |                     |                 |                          | 6                          | 1443    | BHK      | 391,4                           | 380,2                                 | 380,16                 |                             | 11,24         |                                                                | Nằm Tán Trong     |                     |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   | Hoà ly                                 | m²                    |          | 380,16         | 200.000  |                  | 100%              | 76.032.000                                                                            |                                         |             |                             |  |

| STT | Họ và tên chủ hộ                                                                            | Người được ủy quyền | Khẩu chia ruộng | Địa chỉ                  | Thông tin thửa đất thu hồi |         |          |                |                                       |                        |                             |               | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất thu hồi |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | Ghi chú     |                                         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---------|----------|----------------|---------------------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------|--------|----------|----------------|----------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | Theo Trích lục             |         |          |                | Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất       |                        |                             |               | Xứ đồng                                                        | Tỷ lệ thu hồi (%) | Số thửa hỗ trợ gạo | Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống | Bồi thường về đất (80.000đ/m²) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3) | Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)                                    | Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc | Đơn vị tính | Mật độ | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Khấu hao | Tỷ lệ hỗ trợ (%) | Thành tiền (đồng) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng) |             | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | Số tờ                      | Số thửa | Loại đất | Diện tích (m²) | Diện tích giao (chia ruộng theo khẩu) | Diện tích thu hồi (m²) | Tổng diện tích thu hồi (m²) | Công ích (m²) |                                                                |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |
| 113 | Lê Văn Lương, Vũ Thị Hoan, Lê Thị Liên                                                      | Lê Văn Lương        | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       | 388,8                  | 3,9                         | 998           |                                                                | 39%               | 6                  | 6                            | 31.104.000                     | 93.312.000                                                           | 18.360.000                                                                   | 142.776.000                                                                       |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   | 77.760.000                                                                            | 220.536.000 |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 5                          | 1273    | BHK      | 139            | 172,8                                 | 139                    |                             | 0             | Đội Giống                                                      |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Lê Thanh Tùng thầu đất                            |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 5                          | 1297    | BHK      | 34,4           |                                       | 33,8                   |                             | 0,6           | Đội Giống                                                      |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Hoa ly                                            | m²          |        | 172,8    | 200.000        |          | 100%             | 34.560.000        |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 6                          | 613     | BHK      | 165,3          | 216                                   | 165                    |                             | 0,3           | Thuốc Sâu Ngoài                                                |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Lê Đình Huệ thầu đất                              |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |
| 114 | Lê Văn Mạnh, Nguyễn Thị Mỹ, Lê Thị Hương, Lê Thị Hường, Lê Văn Hùng, Lê Thị Hà, Lê Thị Hằng | Lê Văn Mạnh         | 7               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       | 946,8                  | 1,3                         | 1.964         |                                                                | 48%               | 6                  | 10                           | 75.744.000                     | 227.232.000                                                          | 30.600.000                                                                   | 333.576.000                                                                       |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   | 189.360.000                                                                           | 522.936.000 |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 6                          | 1541    | BHK      | 357,2          | 442,8                                 | 356,8                  |                             | 0,4           | Nấm Tán Ngoài                                                  |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Hoa ly                                            | m²          |        | 442,8    | 200.000        |          | 100%             | 88.560.000        |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 6                          | 1540    | BHK      | 86             |                                       | 86                     |                             | 0             | Nấm Tán Ngoài                                                  |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 6                          | 805     | BHK      | 52,9           | 504                                   | 52                     |                             | 0,9           | Thuốc Sâu Ngoài                                                |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Lê Đình Huệ thầu đất                              |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |
| 115 | Lê Văn Năm, Trần Thị Lộc, Lê Thị Hồng, Lê Thị Hải, Lê Văn Quýết, Lê Văn Toàn                | Trần Thị Lộc        | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       | 380,16                 | 0,04                        | 1.987         |                                                                | 19%               | 3                  | 7                            | 30.412.800                     | 91.238.400                                                           | 10.710.000                                                                   | 132.361.200                                                                       |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   | 76.032.000                                                                            | 208.393.200 |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 6                          | 1319    | BHK      | 373            | 380,2                                 | 373                    |                             | 0             | Nấm Tán Trong                                                  |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Hoa ly                                            | m²          |        | 380,16   | 200.000        |          | 100%             | 76.032.000        |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 6                          | 1320    | BHK      | 7,2            |                                       | 7,16                   |                             | 0,04          | Nấm Tán Trong                                                  |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |
| 116 | Lê Thị Xuân, Lê Văn Tuyên, Lê Văn Tuấn, Lê Văn Tuyên                                        | Lê Thị Xuân         | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       | 230,4                  | 0,5                         | 1.270         |                                                                | 18%               | 3                  | 4                            | 18.432.000                     | 55.296.000                                                           | 6.120.000                                                                    | 79.848.000                                                                        |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   | 46.080.000                                                                            | 125.928.000 |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 6                          | 1314    | BHK      | 130,9          | 230,4                                 | 130,4                  |                             | 0,5           | Nấm Tán Ngoài                                                  |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Hoa ly                                            | m²          |        | 230,4    | 200.000        |          | 100%             | 46.080.000        |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 6                          | 1315    | BHK      | 100            |                                       | 100                    |                             | 0             | Nấm Tán Ngoài                                                  |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |
| 117 | Lê Thị Lượng, Lê Thị Hường, Lê Thị Tuấn, Trần Thị Vân, Lê Văn Ban (chết)                    | Lê Thị Lượng        | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       | 517,16                 | 0                           | 1.293         |                                                                | 40%               | 6                  | 4                            | 41.372.800                     | 124.118.400                                                          | 12.240.000                                                                   | 177.731.200                                                                       |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   | 103.432.000                                                                           | 281.163.200 |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 5                          | 1181    | BHK      | 366,2          | 517,2                                 | 366,2                  |                             | 0             | Đội Giống                                                      |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Hoa ly                                            | m²          |        | 517,16   | 200.000        |          | 100%             | 103.432.000       |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 5                          | 1207    | BHK      | 150,96         |                                       | 150,96                 |                             | 0             | Đội Giống                                                      |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |
| 118 | Lê Văn Chính, Lê Thị Muội, Lê Thị Phi, Lê Văn Sót (chết)                                    | Lê Văn Chính        | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       | 517,16                 | 0                           | 1.293         |                                                                | 40%               | 6                  | 3                            | 41.372.800                     | 124.118.400                                                          | 9.180.000                                                                    | 174.671.200                                                                       |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   | 103.432.000                                                                           | 278.103.200 |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 5                          | 1207    | BHK      | 517,16         | 517,2                                 | 517,16                 |                             | 0             | Đội Giống                                                      |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Hoa ly                                            | m²          |        | 517,16   | 200.000        |          | 100%             | 103.432.000       |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          |                            |         |          |                |                                       |                        |                             | 0             |                                                                |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |
| 119 | Lê Văn Phường, Lê Thị Hòa, Lê Văn Mậu (chết)                                                | Lê Văn Phường       | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       | 387,87                 | 0,13                        | 588           |                                                                | 66%               | 6                  | 2                            | 31.029.600                     | 93.088.800                                                           | 6.120.000                                                                    | 130.238.400                                                                       |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   | 77.574.000                                                                            | 207.812.400 |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 5                          | 1212    | BHK      | 388            | 387,9                                 | 387,87                 |                             | 0,13          | Đội Giống                                                      |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Hoa ly                                            | m²          |        | 387,87   | 200.000        |          | 100%             | 77.574.000        |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          |                            |         |          |                |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |
| 120 | Lê Văn Đông, Bùi Thị Nhâm, Lê Hải Dương                                                     | Bùi Thị Nhâm        | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       | 561,6                  | 147,6                       | 998           |                                                                | 56%               | 6                  | 4                            | 44.928.000                     | 134.784.000                                                          | 12.240.000                                                                   | 191.952.000                                                                       |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   | 112.320.000                                                                           | 304.272.000 |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 5                          | 1122    | BHK      | 362,3          | 216                                   | 216                    |                             | 146,3         | Đội Giống                                                      |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Hoa ly                                            | m²          |        | 216      | 200.000        |          | 100%             | 43.200.000        |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 5                          | 1297    | BHK      | 136            | 172,8                                 | 136                    |                             | 0             | Đội Giống                                                      |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Hoa ly                                            | m²          |        | 172,8    | 200.000        |          | 100%             | 34.560.000        |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 5                          | 1298    | BHK      | 38             |                                       | 36,8                   |                             | 1,2           | Đội Giống                                                      |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 5                          | 1298    | BHK      | 143            | 172,8                                 | 142,9                  |                             | 0,1           | Đội Giống                                                      |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Hoa ly                                            | m²          |        | 172,8    | 200.000        |          | 100%             | 34.560.000        |                                                                                       |             |                                         |
| 121 | Lê Văn Quân, Đỗ Thị Vui, Lê Văn Anh, Lê Thị Yên                                             | Đỗ Thị Vui          | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       | 230,4                  | 12,2                        | 1.270         |                                                                | 18%               | 3                  | 4                            | 18.432.000                     | 55.296.000                                                           | 6.120.000                                                                    | 79.848.000                                                                        |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   | 46.080.000                                                                            | 125.928.000 |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 6                          | 1299    | BHK      | 242,6          | 230,4                                 | 230,4                  |                             | 12,2          | Nấm Tán Ngoài                                                  |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Hoa ly                                            | m²          |        | 230,4    | 200.000        |          | 100%             | 46.080.000        |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          |                            |         |          |                |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |
| 122 | Lê Văn Sắt, Lê Thị Đưa, Lê Thị Xoa, Lê Văn Quảng, Lê Thị Vân, Lê Văn                        | Lê Thị Đưa          | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       | 723,24                 | 55,76                       | 1.933         |                                                                | 37%               | 6                  | 9                            | 57.859.200                     | 173.577.600                                                          | 27.540.000                                                                   | 258.976.800                                                                       |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   | 144.648.000                                                                           | 403.624.800 |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 6                          | 1098    | BHK      | 76             | 345,6                                 | 76                     |                             | 0             | Nấm Tán Trong                                                  |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Lê Thị Nhiệm thầu đất                             |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 6                          | 1099    | BHK      | 270,8          |                                       | 269,6                  |                             | 1,2           | Nấm Tán Trong                                                  |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Hoa ly                                            | m²          |        | 345,6    | 200.000        |          | 100%             | 69.120.000        |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 6                          | 804     | BHK      | 299            | 377,6                                 | 299                    |                             | 0             | Thuốc Sâu Trong                                                |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Hoa ly                                            | m²          |        | 377,64   | 200.000        |          | 100%             | 75.528.000        |                                                                                       |             |                                         |
| 123 | Lê Hồng Sơn, Nguyễn Thị Luận, Lê Hồng Trường                                                | Lê Hồng Sơn         | 2,5             | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       | 324                    | 63,7                        | 819           |                                                                | 40%               | 6                  | 7                            | 25.920.000                     | 77.760.000                                                           | 21.420.000                                                                   | 125.100.000                                                                       |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   | 20.134.080                                                                            | 145.234.080 |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 5                          | 1387    | BHK      | 121,7          | 144                                   | 68                     |                             | 53,7          | Đội Giống                                                      |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Nhãn giống                                        | 10 cây/m²   | 0,4    | 144      | 180.000        |          | 100%             | 10.368.000        |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 5                          | 1391    | BHK      | 76             |                                       | 76                     |                             | 0             | Đội Giống                                                      |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 6                          | 735     | BHK      | 190            | 180                                   | 180                    |                             | 10            | Thuốc Sâu Trong                                                |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Nhãn giống trồng xen (30%)                        | 9 cây/m²    | 0,36   | 79,2     | 180.000        |          | 50%              | 2.566.080         |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          |                            |         |          |                |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Cây chuối                                         | Khóm        | 4      | 36       | 200.000        |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |
| 124 | Lê Văn Thành, Trần Thị Thoa, Lê Thị Kim Oanh, Lê Thị Yên, Lê Quang Đạt, Lê Văn Đoàn         | Lê Văn Thành        | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                |                                       | 380,16                 | 0,04                        | 2.013         |                                                                | 19%               | 3                  | 6                            | 30.412.800                     | 91.238.400                                                           | 9.180.000                                                                    | 130.831.200                                                                       |                                                   |             |        |          |                |          |                  |                   | 13.409.984                                                                            | 144.241.184 |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 6                          | 1412    | BHK      | 374            | 380,2                                 | 374                    |                             | 0             | Nấm Tán Trong                                                  |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Nhãn giống trồng xen (30%)                        | 9 cây/m²    | 0,36   | 352,16   | 180.000        |          | 50%              | 11.409.984        |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          | 6                          | 1411    | BHK      | 6,2            |                                       | 6,16                   |                             | 0,04          | Nấm Tán Trong                                                  |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Cây chuối                                         | Khóm        | 4      | 10       | 200.000        |          |                  |                   |                                                                                       |             |                                         |
|     |                                                                                             |                     |                 |                          |                            |         |          |                |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                    |                              |                                |                                                                      |                                                                              |                                                                                   | Đối với khóm chuối có cây có buồng quả            |             |        | 40       | 10             | 200.000  |                  | 100%              | 2.000.000                                                                             |             |                                         |

| STT | Họ và tên chủ hộ                                                                                                                     | Người được ủy quyền | Khẩu chia ruộng | Địa chỉ                  | Thông tin thửa đất thu hồi |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                          | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất thu hồi |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---------|----------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|----------------|----------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | Theo Trích lục             |         |          |                             | Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất       |                                     |                                          |                            |                                          | Tỷ lệ thu hồi (%)                                              | Số tháng hỗ trợ gieo | Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống | Bồi thường về đất (80.000đ/m <sup>2</sup> ) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3) | Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) | Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc | Đơn vị tính                                                                       | Mật độ | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Khẩu hao | Tỷ lệ hỗ trợ (%) | Thành tiền (đồng) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng) |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | Số tờ                      | Số thửa | Loại đất | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Diện tích giao (chia ruộng theo khẩu) | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Cổng ích (m <sup>2</sup> ) | Tổng diện tích sử dụng (m <sup>2</sup> ) |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | Xử đồng     |             |                                         |         |
| 125 | Lê Văn Thor, Nguyễn Thị Bình, Lê Văn Toàn, Lê Văn An, Lê Văn Ngộ (Chết), Lê Thị Miện (Chết), Lê Thị Dông (Chết)                      | Lê Văn Thor         | 7               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 849,6                                    | 0,1                        | 2.211                                    |                                                                | 38%                  | 6                            | 6                                           | 67.968.000                                                           | 203.904.000                                                                  | 18.360.000                                     | 290.232.000                                       | Lê Văn Thor                                                                       |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | 169.920.000 | 460.152.000 |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 716     | BHK      | 49                          |                                       | 49                                  |                                          | 0                          |                                          | Thuộc Sâu Trong                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 715     | BHK      | 216,1                       | 417,6                                 | 216                                 |                                          | 0,1                        |                                          | Thuộc Sâu Trong                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 714     | BHK      | 152,6                       |                                       | 152,6                               |                                          | 0                          |                                          | Thuộc Sâu Trong                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1200    | BHK      | 389                         |                                       | 389                                 |                                          | 0                          |                                          | Năm Tán Ngoài                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1199    | BHK      | 43                          | 432                                   | 43                                  |                                          | 0                          |                                          | Năm Tán Ngoài                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
| 126 | Lê Văn Bằng, Văn Thị Ô (Chết), Lê Văn Lâu (Chết), Lê Văn Hải (Chết)                                                                  | Lê Văn Bằng         | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 446,4                                    | 0,2                        | 1.268                                    |                                                                | 35%                  | 6                            | 5                                           | 35.712.000                                                           | 107.136.000                                                                  | 15.300.000                                     | 158.148.000                                       | Lê Văn Bằng                                                                       |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | 89.280.000  | 247.428.000 |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 714     | BHK      | 133,2                       | 216                                   | 133                                 |                                          | 0,2                        |                                          | Thuộc Sâu Trong                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 713     | BHK      | 83                          |                                       | 83                                  |                                          | 0                          |                                          | Thuộc Sâu Trong                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1199    | BHK      | 192                         |                                       | 192                                 |                                          | 0                          |                                          | Năm Tán Ngoài                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1198    | BHK      | 38,4                        | 230,4                                 | 38,4                                |                                          | 0                          |                                          | Năm Tán Ngoài                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
| 127 | Lê Văn Vượng, Trần Thị Oanh, Lê Văn Khánh, Lê Văn Linh                                                                               | Lê Văn Vượng        | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 230,4                                    | 0                          | 1.270                                    |                                                                | 18%                  | 3                            | 4                                           | 18.432.000                                                           | 55.296.000                                                                   | 6.120.000                                      | 79.848.000                                        | Trần Văn Oánh thầu đất                                                            |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | 46.080.000  | 125.928.000 |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1314    | BHK      | 112                         | 230,4                                 | 112                                 |                                          | 0                          |                                          | Năm Tán Ngoài                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1297    | BHK      | 118,4                       |                                       | 118,4                               |                                          | 0                          |                                          | Năm Tán Ngoài                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
| 128 | Nguyễn Hữu Nguyên, Lê Thị Hải, Nguyễn Thị Hằng, Nguyễn Thị Nga                                                                       | Nguyễn Hữu Nguyên   | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 604,8                                    | 69,6                       | 1.334                                    |                                                                | 45%                  | 6                            | 6                                           | 48.384.000                                                           | 145.152.000                                                                  | 18.360.000                                     | 211.896.000                                       | Nguyễn Hữu Nguyên                                                                 |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | 74.250.000  | 286.146.000 |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 521     | BHK      | 444                         | 374,4                                 | 374,4                               |                                          | 69,6                       |                                          | Thuộc Sâu Trong                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1416    | BHK      | 230,4                       | 230,4                                 | 230,4                               |                                          | 0                          |                                          | Năm Tán Ngoài                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                          |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                          |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                          |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                          |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                          |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
| 129 | Nguyễn Như Ba, Lê Thị Yên, Nguyễn Như Hòa, Nguyễn Như Hoàng                                                                          | Lê Thị Yên          | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 230,4                                    | 0,1                        | 1.324                                    |                                                                | 17%                  | 3                            | 4                                           | 18.432.000                                                           | 55.296.000                                                                   | 6.120.000                                      | 79.848.000                                        | Lê Thị Yên                                                                        |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | 5.935.200   | 85.783.200  |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1204    | BHK      | 85                          | 230,4                                 | 85                                  |                                          | 0                          |                                          | Năm Tán Ngoài                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1205    | BHK      | 145,5                       |                                       | 145,4                               |                                          | 0,1                        |                                          | Năm Tán Ngoài                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                          |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
| 131 | Nguyễn Hữu Biên, Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Hữu Đông, Nguyễn Thị Đường, Nguyễn Thị Hải, Nguyễn Thị Yên, Nguyễn Thị Ban, Nguyễn Hữu Việt | Nguyễn Hữu Đông     | 8               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 1111,68                                  | 0,04                       | 2.784                                    |                                                                | 40%                  | 6                            | 8                                           | 88.934.400                                                           | 266.803.200                                                                  | 24.480.000                                     | 380.217.600                                       | Vũ Thị Thanh thầu đất                                                             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | 222.336.000 | 602.553.600 |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 633     | BHK      | 45,2                        |                                       | 45,2                                |                                          | 0                          |                                          | Thuộc Sâu Trong                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 634     | BHK      | 237,2                       | 587,5                                 | 237,2                               |                                          | 0                          |                                          | Thuộc Sâu Trong                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 635     | BHK      | 246                         |                                       | 246                                 |                                          | 0                          |                                          | Thuộc Sâu Trong                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 716     | BHK      | 59,12                       |                                       | 59,12                               |                                          | 0                          |                                          | Thuộc Sâu Trong                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1096    | BHK      | 344,9                       |                                       | 344,9                               |                                          | 0                          |                                          | Năm Tán Ngoài                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1097    | BHK      | 179,3                       | 524,2                                 | 179,26                              |                                          | 0,04                       |                                          | Năm Tán Ngoài                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
| 132 | Lê Văn Lộc, Trần Thị Thân                                                                                                            | Lê Văn Lộc          | 2               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 277,92                                   | 89,28                      | 659                                      |                                                                | 42%                  | 6                            | 5                                           | 22.233.600                                                           | 66.700.800                                                                   | 15.300.000                                     | 104.234.400                                       | Vũ Thị Thanh thầu đất                                                             |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | 55.584.000  | 159.818.400 |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 716     | BHK      | 183                         | 146,9                                 | 146,88                              |                                          | 36,12                      |                                          | Thuộc Sâu Trong                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1097    | BHK      | 149,2                       |                                       | 131,04                              |                                          | 18,16                      |                                          | Năm Tán Ngoài                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1200    | BHK      | 35                          | 131                                   |                                     |                                          | 35                         |                                          | Năm Tán Ngoài                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
| 133 | Nguyễn Hữu Bội, Nguyễn Thị Duyên, Nguyễn Thị Thu, Nguyễn Thị Thành, Nguyễn Thị Thắm, Nguyễn                                          | Nguyễn Hữu Bội      | 8               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 506,88                                   | 4,52                       | 2.592                                    |                                                                | 20%                  | 3                            | 8                                           | 40.550.400                                                           | 121.651.200                                                                  | 12.240.000                                     | 174.441.600                                       | Nguyễn Hữu Bội                                                                    |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | 101.376.000 | 275.817.600 |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 802     | BHK      | 511,4                       | 506,9                                 | 506,88                              |                                          | 4,52                       |                                          | Thuộc Sâu Trong                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
| 134 | Nguyễn Hữu Đình (Chết), Trần Thị Thủy, Nguyễn Hữu Tuấn                                                                               | Trần Thị Thủy       | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 190,08                                   | 0,02                       | 1.018                                    |                                                                | 19%                  | 3                            | 2                                           | 15.206.400                                                           | 45.619.200                                                                   | 3.060.000                                      | 63.885.600                                        | Trần Thị Thủy                                                                     |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | 16.422.912  | 80.308.512  |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1413    | BHK      | 190,1                       | 190,1                                 | 190,08                              |                                          | 0,02                       |                                          | Năm Tán Trong                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
| 135 | Nguyễn Hữu Tâm, Lê Thị Chín, Nguyễn Thị Mai                                                                                          | Lê Thị Chín         | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 190,08                                   | 0,12                       | 1.018                                    |                                                                | 19%                  | 3                            | 4                                           | 15.206.400                                                           | 45.619.200                                                                   | 6.120.000                                      | 66.945.600                                        | Lê Thị Chín                                                                       |        |          | 20             |          |                  |                   | 16.422.912                                                                            | 83.368.512  |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1413    | BHK      | 178                         |                                       | 178                                 |                                          | 0                          |                                          | Năm Tán Trong                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1412    | BHK      | 12,2                        | 190,1                                 | 12,08                               |                                          | 0,12                       |                                          | Năm Tán Trong                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
| 136 | Nguyễn Hữu Đua, Cao Thị Yên, Nguyễn Hữu Diên, Nguyễn Hồng Hạnh, Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Thị Hằng                                       | Nguyễn Hữu Đua      | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 380,16                                   | 52,14                      | 2.190                                    |                                                                | 17%                  | 3                            | 10                                          | 30.412.800                                                           | 91.238.400                                                                   | 15.300.000                                     | 136.951.200                                       | Nguyễn Hữu Đua                                                                    |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | 14.677.760  | 151.628.960 |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1320    | BHK      | 388                         |                                       | 336,16                              |                                          | 51,84                      |                                          | Năm Tán Trong                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          | 6                          | 1321    | BHK      | 44,3                        | 380,2                                 | 44                                  |                                          | 0,3                        |                                          | Năm Tán Trong                                                  |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
|     |                                                                                                                                      |                     |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                          |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |
| </  |                                                                                                                                      |                     |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                          |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |             |             |                                         |         |

| STT | Họ và tên chủ hộ                                                                                                                                | Người được ủy quyền           | Khẩu chia ruộng | Địa chỉ                  | Thông tin thửa đất thu hồi |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất thu hồi |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          | Chí chú     |             |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---------|----------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|----------------|----------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|-------------|-------------|--|
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | Theo Trích lục             |         |          |                             | Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất       |                                     |                                          |                            | Tỷ lệ thu hồi (%)                                              | Số tháng hỗ trợ gieo | Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống | Bồi thường về đất (80.000đ/m <sup>2</sup> ) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3) | Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) | Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc | Đơn vị tính                                                                       | Mật độ      | Số lượng                      | Đơn giá (đồng) | Khẩu hao | Tỷ lệ hỗ trợ (%) | Thành tiền (đồng) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng) |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | Số tờ                      | Số thửa | Loại đất | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Diện tích giao (chia ruộng theo khẩu) | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Công ích (m <sup>2</sup> ) |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         | Tổng diện tích sử dụng (m <sup>2</sup> ) |             | Xứ đồng     |  |
| 137 | Nguyễn Hữu Hùng, Trần Thị Thơ, Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Thị Lệ, Nguyễn Thị Mỹ, Nguyễn Thị Hương                                                 | Nguyễn Hữu Hùng               | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 682,56                                   | 0,74                       | 2.329                                                          |                      |                              | 29%                                         | 5                                                                    | 6                                                                            | 54.604.800                                     | 163.814.400                                       | 15.300.000                                                                        | 233.719.200 | Nguyễn Hữu Hùng               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          | 136.512.000 | 370.231.200 |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 6                          | 1677    | BHK      | 329,6                       | 302,4                                 | 302,4                               |                                          | 27,2                       |                                                                | Năm Tán Ngoài        |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             | Hoa ly                        | m <sup>2</sup> |          | 302,4            | 200.000           | 100%                                                                                  | 60.480.000                              |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 6                          | 1321    | BHK      | 351                         |                                       | 351                                 |                                          | 0                          |                                                                | Năm Tán Trong        |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             | Hoa ly                        | m <sup>2</sup> |          | 380,16           | 200.000           | 100%                                                                                  | 76.032.000                              |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 6                          | 1413    | BHK      | 29,9                        |                                       | 29,16                               |                                          | 0,74                       |                                                                | Năm Tán Trong        |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
| 138 | Nguyễn Hữu Lợi, Nguyễn Thị Cội, Nguyễn Hữu Vinh, Nguyễn Hữu Quang                                                                               | Nguyễn Thị Cội                | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 230,4                                    | 0                          | 1.324                                                          |                      |                              | 17%                                         | 3                                                                    | 4                                                                            | 18.432.000                                     | 55.296.000                                        | 6.120.000                                                                         | 79.848.000  | Nguyễn Huy Đức thầu đất       |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          | 46.080.000  | 125.928.000 |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 6                          | 1196    | BHK      | 208,4                       | 230,4                                 | 208,4                               |                                          | 0                          |                                                                | Năm Tán Ngoài        |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             | Hoa ly                        | m <sup>2</sup> |          | 230,4            | 200.000           | 100%                                                                                  | 46.080.000                              |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 6                          | 1204    | BHK      | 22                          |                                       | 22                                  |                                          | 0                          |                                                                | Năm Tán Ngoài        |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
| 139 | Nguyễn Hữu Nhâm (không có đất), Nguyễn Hữu Hiu (Chết), Lê Thị Quyên (Chết)                                                                      | Nguyễn Hữu Nhâm               | 2               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 259,2                                    | 6,3                        | 972                                                            |                      |                              | 27%                                         | 5                                                                    | 0                                                                            | 20.736.000                                     | 62.208.000                                        | 0                                                                                 | 82.944.000  | Nguyễn Hữu Nhâm               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          | 51.840.000  | 134.784.000 |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 5                          | 1385    | BHK      | 115,2                       | 115,2                                 | 115,2                               |                                          | 0                          |                                                                | Đội Giồng            |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             | Hoa ly                        | m <sup>2</sup> |          | 115,2            | 200.000           | 100%                                                                                  | 23.040.000                              |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 6                          | 712     | BHK      | 150,3                       | 144                                   | 144                                 |                                          | 6,3                        |                                                                | Thuộc Sâu Trong      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             | Hoa ly                        | m <sup>2</sup> |          | 144              | 200.000           | 100%                                                                                  | 28.800.000                              |                                          |             |             |  |
| 140 | Nguyễn Hữu Tập, Cao Thị Vinh, Nguyễn Hữu Bôi (Chết), Lê Thị Vuông (Chết), Nguyễn Hữu Vỹ, Nguyễn Hữu Phúc, Nguyễn Thị Lộc, Nguyễn Hữu Bôi (Chết) | Nguyễn Hữu Tập                | 8               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 647,28                                   | 1,82                       | 2.546                                                          |                      |                              | 25%                                         | 5                                                                    | 5                                                                            | 51.782.400                                     | 155.347.200                                       | 12.750.000                                                                        | 219.879.600 | Nguyễn Hữu Tập                |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          | 129.456.000 | 349.335.600 |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 6                          | 913     | BHK      | 15                          |                                       | 14,98                               |                                          | 0,02                       |                                                                | Thuộc Sâu Ngoài      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             | Hoa ly                        | m <sup>2</sup> |          | 514,08           | 200.000           | 100%                                                                                  | 102.816.000                             |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 6                          | 914     | BHK      | 405                         | 514,1                                 | 405                                 |                                          | 0                          |                                                                | Thuộc Sâu Ngoài      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 6                          | 615     | BHK      | 94,1                        |                                       | 94,1                                |                                          |                            |                                                                | Thuộc Sâu Ngoài      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 6                          | 736     | BHK      | 42,5                        | 133,2                                 | 42,5                                |                                          | 0                          |                                                                | Thuộc Sâu Trong      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             | Hoa ly                        | m <sup>2</sup> |          | 133,2            | 200.000           | 100%                                                                                  | 26.640.000                              |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 6                          | 804     | BHK      | 92,5                        |                                       | 90,7                                |                                          | 1,8                        |                                                                | Thuộc Sâu Trong      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
| 141 | Nguyễn Hữu Thắng, Lê Thị An, Nguyễn Hữu Chè (Chết), Nguyễn Thị Chắp (Chết), Nguyễn Hữu Thắng, Nguyễn Thị Oanh, Nguyễn Thị Nhung, Dương Văn Hậu  | Nguyễn Hữu Thắng; (Lê Thị An) | 8               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 722,16                                   | 156,34                     | 2.198                                                          |                      |                              | 33%                                         | 6                                                                    | 6                                                                            | 57.772.800                                     | 173.318.400                                       | 18.360.000                                                                        | 249.451.200 | Nguyễn Hữu Thắng; (Lê Thị An) |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          | 144.432.000 | 393.883.200 |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 6                          | 1188    | BHK      | 580,4                       | 553                                   | 552,96                              |                                          | 27,44                      |                                                                | Năm Tán              |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             | Hoa ly                        | m <sup>2</sup> |          | 552,96           | 200.000           | 100%                                                                                  | 110.592.000                             |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 6                          | 1187    | BHK      | 298,1                       | 169,2                                 | 169,2                               |                                          | 128,9                      |                                                                | Năm Tán              |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             | Hoa ly                        | m <sup>2</sup> |          | 169,2            | 200.000           | 100%                                                                                  | 33.840.000                              |                                          |             |             |  |
| 142 | Nguyễn Hữu Thắng, Nguyễn Thị Thái, Nguyễn Thị Thúy, Nguyễn Hữu Thành, Nguyễn Thị Bích, Nguyễn Thị Liên                                          | Nguyễn Hữu Thắng              | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 345,6                                    | 0,8                        | 1.934                                                          |                      |                              | 18%                                         | 3                                                                    | 6                                                                            | 27.648.000                                     | 82.944.000                                        | 9.180.000                                                                         | 119.772.000 | Nguyễn Hữu Thắng              |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          | 69.120.000  | 188.892.000 |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 6                          | 1099    | BHK      | 155                         | 345,6                                 | 155                                 |                                          | 0                          |                                                                | Năm Tán Trong        |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             | Hoa ly                        | m <sup>2</sup> |          | 345,6            | 200.000           | 100%                                                                                  | 69.120.000                              |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 6                          | 1100    | BHK      | 191,4                       |                                       | 190,6                               |                                          | 0,8                        |                                                                | Năm Tán Trong        |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
| 144 | Nguyễn Như Độ, Lê Thị Hạnh, Nguyễn Như Đại, Nguyễn Như Thắng                                                                                    | Nguyễn Như Độ                 | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 230,4                                    | 0                          | 1.249                                                          |                      |                              | 18%                                         | 3                                                                    | 7                                                                            | 18.432.000                                     | 55.296.000                                        | 10.710.000                                                                        | 84.438.000  | Lê Thanh Tùng thầu đất        |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          | 16.905.000  | 101.343.000 |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 6                          | 1417    | BHK      | 74                          | 230,4                                 | 74                                  |                                          | 0                          |                                                                | Năm Tán Ngoài        |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             | Quất ĐK gốc 2cm≤ĐK<7cm        | cây            | 3,85     | 150              | 230.000           |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          | 6                          | 1317    | BHK      | 156,4                       |                                       | 156,4                               |                                          | 0                          |                                                                | Năm Tán Ngoài        |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             | - Nằm trong mật độ            |                | 230,4    | 60               | 230.000           | 100%                                                                                  | 13.800.000                              |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |             |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                 |                               |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                      |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | </          |                               |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                         |                                          |             |             |  |

AM  
JEN  
AT  
YEN

| STT | Họ và tên chủ hộ                                                                                                                        | Người được ủy quyền | Khẩu chia ruộng | Địa chỉ                  | Thông tin thửa đất thu hồi |         |          |                                 |                                     |                                     |                                          |                            | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất thu hồi |                     |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc |                            |                                        |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       |                                         | Ghi chú     |                                          |         |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---------|----------|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|------------------------------------------|---------|--|
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | Theo Trích lục             |         |          | Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất |                                     |                                     |                                          |                            | Tỷ lệ thu hồi (%)                                              | Số tháng hỗ trợ gạo | Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống | Bồi thường về đất (80.000đ/m <sup>2</sup> ) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m <sup>2</sup> x3) | Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) | Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc                                 | Đơn vị tính                | Mật độ                                 | Số lượng                   | Đơn giá (đồng)        | Khẩu hao       | Tỷ lệ hỗ trợ (%) | Thành tiền (đồng) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng) |             |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | Số tờ                      | Số thửa | Loại đất | Diện tích (m <sup>2</sup> )     | Diện tích giao chia ruộng theo khẩu | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Công ích (m <sup>2</sup> ) |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            |                                        |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       |                                         |             | Tổng diện tích sử dụng (m <sup>2</sup> ) | Xứ đồng |  |
| 149 | Lê Thị Vọng (Chết), Nguyễn Thị Tho, Nguyễn Như Phán (Chết)                                                                              | Nguyễn Thị Tho      | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                     |                                     | 207,36                                   | 34,44                      | 1.079                                                          |                     | 19%                          | 3                                           | 1                                                                                | 16.588.800                                                                   | 49.766.400                                     | 1.530.000                                                                         | 67.885.200                 | Nguyễn Thị Tho                         |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       | 41.472.000                              | 109.357.200 |                                          |         |  |
| 150 | Nguyễn Như Chuyên, Lê Thị Minh, Đào Thị Học (Chết), Nguyễn Thị Hạnh, Nguyễn Như Tuyên, Nguyễn Như Huân, Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Như Dương | Nguyễn Như Chuyên   | 8               | Đội 1, Thôn Phương Đường | 6                          | 1190    | BHK      | 241,8                           | 207,4                               | 207,36                              |                                          | 34,44                      |                                                                | Năm Tản             |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            | Hoa ly                                 | m <sup>2</sup>             |                       | 207,36         | 200.000          |                   | 100%                                                                                  | 41.472.000                              |             |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1324    | BHK      | 126                             | 668,2                               | 126                                 |                                          | 0                          |                                                                | Năm Tản             |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            |                                        |                            | Hoa ly                | m <sup>2</sup> |                  | 668,16            | 200.000                                                                               |                                         | 100%        | 133.632.000                              |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1325    | BHK      | 745,3                           |                                     | 542,16                              |                                          | 203,14                     |                                                                | Năm Tản             |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            |                                        |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                                          |         |  |
| 151 | Nguyễn Như Tư, Nguyễn Thị Thuý                                                                                                          | Nguyễn Như Tư       | 2               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                     |                                     | 259,2                                    | 90,8                       | 654                                                            |                     | 40%                          | 6                                           | 4                                                                                | 20.736.000                                                                   | 62.208.000                                     | 12.240.000                                                                        | 95.184.000                 | Nguyễn Như Tư                          |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       |                                         | 12.803.200  | 107.987.200                              |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 735     | BHK      | 150                             | 144                                 | 144                                 |                                          | 6                          |                                                                | Thuộc Sâu Trong     |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            |                                        | Nhân giống trồng xen (30%) | 10 cây/m <sup>2</sup> | 0,4            | 71,2             | 180.000           |                                                                                       | 50%                                     | 2.563.200   |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                     |                                     |                                          |                            |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            | Cây chuối                              | Khóm                       | 4                     | 26             | 200.000          |                   |                                                                                       |                                         |             |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                     |                                     |                                          |                            |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            | Đối với khóm chuối có cây có buồng quả |                            |                       | 104            | 26               | 200.000           |                                                                                       | 100%                                    | 5.200.000   |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 5                          | 1391    | BHK      | 200                             | 115,2                               | 115,2                               |                                          | 84,8                       |                                                                | Đội Giồng           |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            |                                        | Nhân giống trồng xen (30%) | 10 cây/m <sup>2</sup> | 0,4            | 90               | 180.000           |                                                                                       | 50%                                     | 3.240.000   |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                     |                                     |                                          |                            |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            | Cây chuối                              | Khóm                       | 4                     | 9              | 200.000          |                   |                                                                                       |                                         |             |                                          |         |  |
| 152 | Nguyễn Như Thềm, Lê Thị Lại, Lê Thị Đoàn, Nguyễn Thị Thủy, Nguyễn Như Thanh, Nguyễn Như Thành                                           | Nguyễn Như Thềm     | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                     |                                     | 884,16                                   | 12,54                      | 2.020                                                          |                     | 44%                          | 6                                           | 7                                                                                | 70.732.800                                                                   | 212.198.400                                    | 21.420.000                                                                        | 304.351.200                | Nguyễn Như Thềm                        |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       |                                         | 176.832.000 | 481.183.200                              |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1294    | BHK      | 321                             | 380,2                               | 321                                 |                                          | 0                          |                                                                | Năm Tản Trong       |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            | Hoa ly                                 | m <sup>2</sup>             |                       | 380,16         | 200.000          |                   | 100%                                                                                  | 76.032.000                              |             |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1318    | BHK      | 59,4                            |                                     | 59,16                               |                                          | 0,24                       |                                                                | Năm Tản Trong       |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            |                                        |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 5                          | 1208    | BHK      | 516,3                           | 504                                 | 504                                 |                                          | 12,3                       |                                                                | Đội Giồng           |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            | Nguyễn Thị Lanh thầu đất               |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                                          |         |  |
| 153 | Nguyễn Như Sút (chết), Nguyễn Như Công, Nguyễn Thị Châu, Nguyễn Như Cường, Nguyễn Như Chung, Nguyễn Như Bình, Lê Thị Hương              | Nguyễn Như Công     | 7               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                     |                                     | 403,2                                    | 7,5                        | 2.354                                                          |                     | 17%                          | 3                                           | 6                                                                                | 32.256.000                                                                   | 96.768.000                                     | 9.180.000                                                                         | 138.204.000                | Nguyễn Như Công                        |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       |                                         | 80.640.000  | 218.844.000                              |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 5                          | 1363    | BHK      | 410,7                           | 403,2                               | 403,2                               |                                          | 7,5                        |                                                                | Đội Giồng           |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            | Hoa ly                                 | m <sup>2</sup>             |                       | 403,2          | 200.000          |                   | 100%                                                                                  | 80.640.000                              |             |                                          |         |  |
| 154 | Nguyễn Như Chà, Lê Thị Mâu, Lê Thị Loan, Nguyễn Thị Hải, Nguyễn Như Dương, Nguyễn Như Tám                                               | Nguyễn Như Dương    | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                     |                                     | 907,2                                    | 27,7                       | 2.342                                                          |                     | 39%                          | 6                                           | 8                                                                                | 72.576.000                                                                   | 217.728.000                                    | 24.480.000                                                                        | 314.784.000                | Nguyễn Như Dương                       |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       |                                         | 181.440.000 | 496.224.000                              |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 5                          | 1144    | BHK      | 531,7                           | 504                                 | 504                                 |                                          | 27,7                       |                                                                | Đội Giồng           |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            | Hoa ly                                 | m <sup>2</sup>             |                       | 504            | 200.000          |                   | 100%                                                                                  | 100.800.000                             |             |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 5                          | 1300    | BHK      | 403,2                           | 403,2                               | 403,2                               |                                          | 0                          |                                                                | Đội Giồng           |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            | Chu Trường Định thầu đất               |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                                          |         |  |
| 155 | Nguyễn Thị Bồng                                                                                                                         | Lê Văn Tuấn         | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                     |                                     | 230,4                                    | 0,3                        | 1.198                                                          |                     | 19%                          | 3                                           |                                                                                  | 18.432.000                                                                   | 55.296.000                                     | 0                                                                                 | 73.728.000                 | Lê Văn Tuấn                            |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       | 46.080.000                              | 119.808.000 |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1417    | BHK      | 230,7                           | 230,4                               | 230,4                               |                                          | 0,3                        |                                                                | Năm Tản Ngoài       |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                     | m <sup>2</sup>                         |                            | 230,4                 | 200.000        |                  | 100%              | 46.080.000                                                                            |                                         |             |                                          |         |  |
| 156 | Nguyễn Thị Huệ, Lê Văn Nghiêu (Chết), Lê Văn Đại, Lê Văn Bình, Lê Văn Ba, Lê Thị Đoát (Chết)                                            | Lê Văn Bình         | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                     |                                     | 345,6                                    | 0,5                        | 1.932                                                          |                     | 18%                          | 3                                           | 4                                                                                | 27.648.000                                                                   | 82.944.000                                     | 6.120.000                                                                         | 116.712.000                | Lê Văn Bình                            |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       |                                         | 69.120.000  | 185.832.000                              |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1087    | BHK      | 89                              | 345,6                               | 89                                  |                                          | 0                          |                                                                | Năm Tản Trong       |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                     | m <sup>2</sup>                         |                            | 345,6                 | 200.000        |                  | 100%              | 69.120.000                                                                            |                                         |             |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1086    | BHK      | 257,1                           |                                     | 256,6                               |                                          | 0,5                        |                                                                | Năm Tản Trong       |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            |                                        |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                                          |         |  |
| 157 | Nguyễn Thị La, Lê Đình Bình, Lê Đình Bình                                                                                               | Lê Đình Bình        | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                     |                                     | 230,4                                    | 0,3                        | 1.324                                                          |                     | 17%                          | 3                                           | 4                                                                                | 18.432.000                                                                   | 55.296.000                                     | 6.120.000                                                                         | 79.848.000                 | Lê Đình Bình                           |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       |                                         | 9.650.560   | 89.498.560                               |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1198    | BHK      | 207,7                           | 230,4                               | 207,4                               |                                          | 0,3                        |                                                                | Năm Tản Ngoài       |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   | Nhân giống trồng xen (30%) | 9 cây/m <sup>2</sup>                   | 0,36                       | 174,4                 | 180.000        |                  | 50%               | 5.650.560                                                                             |                                         |             |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1197    | BHK      | 23                              |                                     | 23                                  |                                          | 0                          |                                                                | Năm Tản Ngoài       |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   | Cây chuối                  | Khóm                                   | 4                          | 20                    | 200.000        |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                                          |         |  |
| 158 | Nguyễn Như Đột, Nguyễn Như Đoát (Chết), Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Như Hoàn, Nguyễn Như Sơn                              | Nguyễn Như Đột      | 7               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                     |                                     | 943,2                                    | 0,1                        | 2.229                                                          |                     | 42%                          | 6                                           | 10                                                                               | 75.456.000                                                                   | 226.368.000                                    | 30.600.000                                                                        | 332.424.000                | Nguyễn Như Đột                         |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       |                                         | 76.050.000  | 408.474.000                              |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 5                          | 1362    | LNQ      | 604,3                           | 943,2                               | 604,2                               |                                          | 0,1                        |                                                                | Đội Giồng           |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   | Bưởi ĐK gốc 8cm≤ĐK<12cm    | cây                                    | 20                         | 50                    | 1.500.000      |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 5                          | 1238    | LNQ      | 339                             |                                     | 339                                 |                                          | 0                          |                                                                | Đội Giồng           |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   | - Nằm trong mật độ         |                                        |                            | 943,2                 | 47             | 1.500.000        |                   | 100%                                                                                  | 70.500.000                              |             |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                     |                                     |                                          |                            |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                | - Vượt mật độ                                                                     |                            |                                        |                            | 3                     | 1.500.000      |                  | 30%               | 1.350.000                                                                             |                                         |             |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                     |                                     |                                          |                            |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   | Cây chuối trồng xen        | Khóm                                   | 4                          | 70                    | 200.000        |                  | 0%                | 0                                                                                     |                                         |             | 235 khóm                                 |         |  |
| 159 | Nguyễn Thị Mau, Lê Văn Quy (Chết), Lê Thị Bắc, Lê Thị Linh                                                                              | Nguyễn Thị Mau      | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                     |                                     | 536,4                                    | 0                          | 1.288                                                          |                     | 42%                          | 6                                           | 6                                                                                | 42.912.000                                                                   | 128.736.000                                    | 18.360.000                                                                        | 190.008.000                | Lê Văn Vương thầu đất                  |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       |                                         | 107.288.000 | 297.288.000                              |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 521     | BHK      | 80                              | 288                                 | 80                                  |                                          | 0                          |                                                                | Thuộc Sâu Trong     |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                     | m <sup>2</sup>                         |                            | 288                   | 200.000        |                  | 100%              | 57.600.000                                                                            |                                         |             |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 522     | BHK      | 208                             |                                     | 208                                 |                                          | 0                          |                                                                | Thuộc Sâu Trong     |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   |                            |                                        |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1416    | BHK      | 214                             | 248,4                               | 214                                 |                                          | 0                          |                                                                | Năm Tản Ngoài       |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                |                                                                                   | Lê Văn Thạch thầu đất      |                                        |                            |                       |                |                  |                   |                                                                                       |                                         |             |                                          |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1415    | BHK      | 34,4                            |                                     | 34,4                                |                                          | 0                          |                                                                | Năm Tản Ngoài       |                              |                                             |                                                                                  |                                                                              |                                                | Hoa ly                                                                            | m <sup>2</sup>             |                                        | 248,4                      | 200.000               |                | 100%             | 49.680.000        |                                                                                       |                                         |             |                                          |         |  |

| STT | Họ và tên chủ hộ                                                                                                                                        | Người được ủy quyền | Khẩu chia ruộng | Địa chỉ                  | Thông tin thửa đất thu hồi |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất thu hồi |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc |                                   |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú     |             |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---------|----------|---------------------------------|---------------------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|----------|----------------|----------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|-------------|-------------|--|
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | Theo Trích lục             |         |          | Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất |                                       |                        |                             |               | Xử đồng                                                        | Tỷ lệ thu hồi (%) | Số tháng hỗ trợ gero | Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống | Bồi thường về đất (\$0.000đ/m²) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (\$0.000đ/m2 x3) | Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) | Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc                                 | Đơn vị tính                       | Mật độ   | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Khẩu hao | Tỷ lệ hỗ trợ (%) | Thành tiền (đồng) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng) |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | Số từ                      | Số thửa | Loại đất | Diện tích (m²)                  | Diện tích giao (chia ruộng theo khẩu) | Diện tích thu hồi (m²) | Tổng diện tích thu hồi (m²) | Công ích (m²) |                                                                |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   |                                   |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | Tổng diện tích sử dụng (m²) |                                         |             |             |  |
| 160 | Nguyễn Thị Tuyết, Đỗ Thị Nền, Nguyễn Văn Hanh, Nguyễn Thị Hạnh, Nguyễn Văn Cường, Kỳ (Chết)                                                             | Nguyễn Thị Tuyết    | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 345,6                       | 0,9           | 2.035                                                          |                   | 17%                  | 3                            | 8                               | 27.648.000                                                            | 82.944.000                                                                   | 12.240.000                                     | 122.832.000                                                                       | Nguyễn Thị Tuyết                  |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         | 12.501.600  | 135.333.600 |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1195    | BHK      | 217                             | 345,6                                 | 217                    |                             | 0             | Năm Tấn Trong                                                  |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Nhân giống trồng xen (30%)        | 9 cây/m² | 0,36     | 284            | 180.000  |                  | 50%               | 9.201.600                                                                             |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1194    | BHK      | 129,5                           |                                       | 128,6                  |                             | 0,9           | Năm Tấn Trong                                                  |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Cây chuối                         | Khóm     | 4        | 22             | 150.000  |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Đối với khóm chuối không có buồng |          | 88       | 22             | 150.000  |                  | 100%              | 3.300.000                                                                             |                             |                                         |             |             |  |
| 161 | Nguyễn Thị Tường, Nguyễn Như Hanh (Chết), Nguyễn Thị Thủy, Nguyễn Như Huỳnh, Nguyễn Thị Chính, Trần Văn Nguyên, Đặng Thị Pha (Chết), Lê Thị Toan (Chết) | Nguyễn Thị Tường    | 8               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 450,72                      | 16,28         | 1.279                                                          |                   | 35%                  | 6                            | 5                               | 36.057.600                                                            | 108.172.800                                                                  | 15.300.000                                     | 159.530.400                                                                       | Nguyễn Thị Tường                  |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         | 90.144.000  | 249.674.400 |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 822     | BHK      | 253,5                           | 252,7                                 | 242,72                 |                             | 10,78         | Thuộc Sâu Trong                                                |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                            | m²       |          | 252,72         | 200.000  |                  | 100%              | 50.544.000                                                                            |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 823     | BHK      | 10                              |                                       | 10                     |                             | 0             | Thuộc Sâu Trong                                                |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   |                                   |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 801     | BHK      | 203,5                           | 198                                   | 198                    |                             | 5,5           | Thuộc Sâu Trong                                                |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                            | m²       |          | 198            | 200.000  |                  | 100%              | 39.600.000                                                                            |                             |                                         |             |             |  |
| 162 | Nguyễn Thị Vành, Trần Văn Thanh, Trần Thị Hòa                                                                                                           | Nguyễn Thị Vành     | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 390,6                       | 4,6           | 1.000                                                          |                   | 39%                  | 6                            | 6                               | 31.248.000                                                            | 93.744.000                                                                   | 18.360.000                                     | 143.352.000                                                                       | Nguyễn Thị Vành                   |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         | 78.120.000  | 221.472.000 |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 612     | BHK      | 130,2                           | 126                                   | 126                    |                             | 4,2           | Thuộc Sâu Ngoài                                                |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                            | m²       |          | 126            | 200.000  |                  | 100%              | 25.200.000                                                                            |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 5                          | 1273    | BHK      | 265                             | 264,6                                 | 264,6                  |                             | 0,4           | Đội Giống                                                      |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Ngô Văn Tây thầu đất              |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                            | m²       |          | 264,6          | 200.000  |                  | 100%              | 52.920.000                                                                            |                             |                                         |             |             |  |
| 163 | Nguyễn Thị Vội, Lê Đình Biền (Chết), Đỗ Thị Ẽn (Chết), Lê Đình Chữ (Chết), Lê Thị Yển, Lê Thị Oanh, Lê Đình Trung, Lê Đình Phúc                         | Nguyễn Thị Vội      | 8               |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 506,88                      | 0,92          | 2.560                                                          |                   | 20%                  | 3                            | 5                               | 40.550.400                                                            | 121.651.200                                                                  | 7.650.000                                      | 169.851.600                                                                       | Trần Văn Oánh thầu đất            |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         | 101.376.000 | 271.227.600 |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 823     | BHK      | 412,7                           | 506,9                                 | 411,88                 |                             | 0,82          | Thuộc Sâu Trong                                                |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                            | m²       |          | 506,88         | 200.000  |                  | 100%              | 101.376.000                                                                           |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 824     | BHK      | 95,1                            |                                       | 95                     |                             | 0,1           | Thuộc Sâu Trong                                                |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   |                                   |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          |                            |         |          |                                 |                                       |                        |                             |               |                                                                |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   |                                   |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |             |             |  |
| 164 | Nguyễn Văn Gioi, Lê Thị Hịnh, Nguyễn Văn Cường, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Văn Hùng                                                                        | Nguyễn Văn Cường    | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 518,4                       | 0             | 1.587                                                          |                   | 33%                  | 6                            | 4                               | 41.472.000                                                            | 124.416.000                                                                  | 12.240.000                                     | 178.128.000                                                                       |                                   |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             | 103.680.000                             | 281.808.000 |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 608     | BHK      | 127,3                           | 288                                   | 127,3                  |                             | 0             | Thuộc Sâu Trong                                                |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Vũ Văn Thanh thầu đất             |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 607     | BHK      | 160,7                           |                                       | 160,7                  |                             | 0             | Thuộc Sâu Trong                                                |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                            | m²       |          | 288            | 200.000  |                  | 100%              | 57.600.000                                                                            |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1414    | BHK      | 182,4                           | 230,4                                 | 182,4                  |                             | 0             | Năm Tấn Ngoài                                                  |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Lê Thanh Tùng thầu đất            |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 | 6                        | 1437                       | BHK     | 48       |                                 | 48                                    |                        | 0                           | Năm Tấn Ngoài |                                                                |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                | Hoa ly                                                                            | m²                                |          | 230,4    | 200.000        |          | 100%             | 46.080.000        |                                                                                       |                             |                                         |             |             |  |
| 165 | Nguyễn Hùng Mạnh, Phạm Thị Tiếp, Nguyễn Văn Huy, Nguyễn Văn Hiệu, Nguyễn Thị Hoa, Lê Thị Lắc (chết)                                                     | Nguyễn Hùng Mạnh    | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 380,16                      | 25,04         | 2.013                                                          |                   | 19%                  | 3                            | 5                               | 30.412.800                                                            | 91.238.400                                                                   | 7.650.000                                      | 129.301.200                                                                       | Nguyễn Hùng Mạnh                  |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         | 24.634.368  | 153.935.568 |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1444    | BHK      | 405,2                           | 380,2                                 | 380,16                 |                             | 25,04         | Năm Tấn Trong                                                  |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Nhân giống                        | 9 cây/m² | 0,36     | 380,16         | 180.000  |                  | 100%              | 24.634.368                                                                            |                             |                                         |             |             |  |
| 166 | Nguyễn Văn Nhân, Lê Thị Đáng Nguyễn Thanh Tuyền                                                                                                         | Nguyễn Thanh Tuyền  | 3               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 622,8                       | 2,1           | 935                                                            |                   | 67%                  | 6                            | 3                               | 49.824.000                                                            | 149.472.000                                                                  | 9.180.000                                      | 208.476.000                                                                       | Nguyễn Thanh Tuyền                |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         | 94.976.640  | 303.452.640 |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 5                          | 1234    | BHK      | 104                             | 172,8                                 | 104                    |                             | 0             | Đội Giống                                                      |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Nhân giống                        | 4 cây/m² | 0,16     | 172,8          | 180.000  |                  | 100%              | 4.976.640                                                                             |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 5                          | 1235    | BHK      | 70                              |                                       | 68,8                   |                             | 1,2           | Đội Giống                                                      |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   |                                   |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 721     | BHK      | 30                              |                                       | 30                     |                             | 0             | Thuộc Sâu Ngoài                                                |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                            | m²       |          | 450            | 200.000  |                  | 100%              | 90.000.000                                                                            |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 720     | BHK      | 231,9                           | 450                                   | 231                    |                             | 0,9           | Thuộc Sâu Ngoài                                                |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   |                                   |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 719     | BHK      | 189                             |                                       | 189                    |                             | 0             | Thuộc Sâu Ngoài                                                |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   |                                   |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |             |             |  |
| 167 | Nguyễn Văn Phạn, Nguyễn Thị Duy (Chết), Nguyễn Thị Oanh, Nguyễn Thị Phú, Nguyễn Thị Huệ, Nguyễn Văn Phúc                                                | Nguyễn Thị Oanh     | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 380,16                      | 0,24          | 1.990                                                          |                   | 19%                  | 3                            | 5                               | 30.412.800                                                            | 91.238.400                                                                   | 7.650.000                                      | 129.301.200                                                                       | Nguyễn Thị Oanh                   |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         | 76.032.000  | 205.333.200 |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1295    | BHK      | 288                             | 380,2                                 | 288                    |                             | 0             | Năm Tấn Trong                                                  |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                            | m²       |          | 380,16         | 200.000  |                  | 100%              | 76.032.000                                                                            |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1294    | BHK      | 92,4                            |                                       | 92,16                  |                             | 0,24          | Năm Tấn Trong                                                  |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   |                                   |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |             |             |  |
| 168 | Nguyễn Văn Vót, Lê Thị Đường, Nguyễn Thị Huyền Nguyễn Hùng Dương, Lê Thị Văn Hương, Nguyễn Văn Vót (Chết), Nguyễn Thị thủy                              | Nguyễn Văn Vót      | 7               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 871,2                       | 0,2           | 2.474                                                          |                   | 35%                  | 6                            | 6                               | 69.696.000                                                            | 209.088.000                                                                  | 18.360.000                                     | 297.144.000                                                                       |                                   |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             | 174.240.000                             | 471.384.000 |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 5                          | 1182    | BHK      | 110                             | 403,2                                 | 110                    |                             | 0             | Đội Giống                                                      |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Vũ Khắc Sơn thầu đất              |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 5                          | 1206    | BHK      | 293,2                           |                                       | 293,2                  |                             | 0             | Đội Giống                                                      |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                            | m²       |          | 403,2          | 200.000  |                  | 100%              | 80.640.000                                                                            |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 5                          | 1239    | BHK      | 275,2                           |                                       | 275                    |                             | 0,2           | Đội Giống                                                      |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                            | m²       |          | 468            | 200.000  |                  | 100%              | 93.600.000                                                                            |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 5                          | 1238    | LNQ      | 75                              | 468                                   | 75                     |                             | 0             | Đội Giống                                                      |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   |                                   |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 5                          | 1270    | BHK      | 118                             |                                       | 118                    |                             | 0             | Đội Giống                                                      |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   |                                   |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |             |             |  |
| 169 | Trần Văn Hưng, Lê Thị Tuyết, Trần Đình Thọ, Trần Văn Đạo, Trần Thị Hòa, Trần Thị Hạnh, Trần Thị Thao, Văn Thị Tư                                        | Trần Văn Hưng       | 8               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                                 |                                       |                        | 615,42                      | 57,78         | 2.913                                                          |                   | 21%                  | 5                            | 8                               | 49.233.600                                                            | 147.700.800                                                                  | 20.400.000                                     | 217.334.400                                                                       | Nguyễn Thị Hiền thầu đất          |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         | 123.084.000 | 340.418.400 |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1191    | BHK      | 334,6                           | 615,4                                 | 277,02                 |                             | 57,58         | Năm Tấn                                                        |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   | Hoa ly                            | m²       |          | 615,42         | 200.000  |                  | 100%              | 123.084.000                                                                           |                             |                                         |             |             |  |
|     |                                                                                                                                                         |                     |                 |                          | 6                          | 1410    | BHK      | 338,6                           |                                       | 338,4                  |                             | 0,2           | Năm Tấn                                                        |                   |                      |                              |                                 |                                                                       |                                                                              |                                                |                                                                                   |                                   |          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                             |                                         |             |             |  |

| STT | Họ và tên chủ hộ                                                                | Người được ủy quyền    | Khẩu chia ruộng | Địa chỉ                  | Thông tin thửa đất thu hồi |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất thu hồi |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc |                        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                          |             | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---------|----------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|----------------|----------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------|---------|
|     |                                                                                 |                        |                 |                          | Theo Trích lục             |         |          |                             | Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất       |                                     |                                          |                            | Tỷ lệ thu hồi (%)                                              | Số tháng hỗ trợ gạo | Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống | Bồi thường về đất (80.000đ/m <sup>2</sup> ) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3) | Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) | Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc | Đơn vị tính                                                                       | Mật độ                 | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Khấu hao | Tỷ lệ hỗ trợ (%) | Thành tiền (đồng) | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng) |                                          |             |                                         |         |
|     |                                                                                 |                        |                 |                          | Số tờ                      | Số thửa | Loại đất | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Diện tích giao (chia ruộng theo khẩu) | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Công ích (m <sup>2</sup> ) |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |                        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       | Tổng diện tích sử dụng (m <sup>2</sup> ) | Xứ đồng     |                                         |         |
| 170 | Trần Thị La, Đặng Nhân Đạo, Đặng Nhân Thuần (Chết), Đặng Nhân Đức, Đặng Thị Đạt | Đặng Nhân Đức          | 5               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 775,08                                   | 0,62                       | 1.576                                                          |                     | 49%                          | 6                                           | 4                                                                    | 62.006.400                                                                   | 186.019.200                                    | 12.240.000                                        | 260.265.600                                                                       | Đặng Nhân Đức          |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                          | 155.016.000 | 415.281.600                             |         |
|     |                                                                                 |                        |                 |                          | 6                          | 522     | BHK      | 96                          | 216                                   | 96                                  |                                          | 0                          |                                                                | Thuộc Sâu Trong     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | m <sup>2</sup>         |          | 216            | 200.000  |                  | 100%              | 43.200.000                                                                            |                                          |             |                                         |         |
|     |                                                                                 |                        |                 |                          | 6                          | 610     | BHK      | 120                         |                                       | 120                                 |                                          | 0                          |                                                                | Thuộc Sâu Trong     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |                        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                          |             |                                         |         |
|     |                                                                                 |                        |                 |                          | 6                          | 820     | BHK      | 27,3                        | 559,1                                 | 27                                  |                                          | 0,3                        |                                                                | Thuộc Sâu Ngoài     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | m <sup>2</sup>         |          | 559,08         | 200.000  |                  | 100%              | 111.816.000                                                                           |                                          |             |                                         |         |
|     |                                                                                 |                        |                 |                          | 6                          | 821     | BHK      | 532,4                       |                                       | 532,08                              |                                          | 0,32                       |                                                                | Thuộc Sâu Ngoài     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |                        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                          |             |                                         |         |
| 171 | Trần Thị Soang, Lê Thị Thủy, Lê Đình Công, Lê Đình Bằng, Lê Thị Tụ, Lê Thị Thứ  | Cao Thị Thảo (vợ Bằng) | 6               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 399,6                                    | 82,5                       | 1.990                                                          |                     | 20%                          | 5                                           | 7                                                                    | 31.968.000                                                                   | 95.904.000                                     | 17.850.000                                        | 145.722.000                                                                       | Cao Thị Thảo (vợ Bằng) |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                          | 79.920.000  | 225.642.000                             |         |
|     |                                                                                 |                        |                 |                          | 6                          | 1537    | BHK      | 430,3                       | 399,6                                 | 399,6                               |                                          | 30,7                       |                                                                | Nằm Tán Trong       |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |                        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                          |             |                                         |         |
|     |                                                                                 |                        |                 |                          | 6                          | 1445    | BHK      | 51,8                        |                                       |                                     |                                          | 51,8                       |                                                                | Nằm Tán Trong       |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | m <sup>2</sup>         |          | 399,6          | 200.000  |                  | 100%              | 79.920.000                                                                            |                                          |             |                                         |         |
|     |                                                                                 |                        |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |                        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                          |             |                                         |         |
|     |                                                                                 |                        |                 |                          |                            |         |          |                             |                                       |                                     |                                          |                            |                                                                |                     |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |                        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                          |             |                                         |         |
| 172 | Trần Thị Thiết Lê Tất Tập Lê Thị Thủy Lê Thị Thúy                               | Trần Thị Thiết         | 4               | Đội 1, Thôn Phương Đường |                            |         |          |                             |                                       |                                     | 230,4                                    | 233,7                      | 1.270                                                          |                     | 18%                          | 3                                           | 8                                                                    | 18.432.000                                                                   | 55.296.000                                     | 12.240.000                                        | 85.968.000                                                                        | Trần Thị Thiết         |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                          | 19.906.560  | 105.874.560                             |         |
|     |                                                                                 |                        |                 |                          | 6                          | 1298    | BHK      | 222,1                       | 230,4                                 | 222                                 |                                          | 0,1                        |                                                                | Nằm Tán Ngoài       |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   | 12 cây/m <sup>2</sup>  | 0,48     | 230,4          | 180.000  |                  | 100%              | 19.906.560                                                                            |                                          |             |                                         |         |
|     |                                                                                 |                        |                 |                          | 6                          | 1297    | BHK      | 242                         |                                       | 8,4                                 |                                          | 233,6                      |                                                                | Nằm Tán Ngoài       |                              |                                             |                                                                      |                                                                              |                                                |                                                   |                                                                                   |                        |          |                |          |                  |                   |                                                                                       |                                          |             |                                         |         |